ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐƠN GIÁ

DUY TU ĐƯỜNG, HÈ PHỐ, TỔ CHỨC GIAO THÔNG VÀ HOÀN TRẢ KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG SAU KHI CẢI TẠO CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 56/2008/QĐ-UBND NGÀY 22-12-2008
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐƠN GIÁ

DUY TU ĐƯỜNG, HÈ PHỐ, TỔ CHỨC GIAO THÔNG VÀ HOÀN TRẢ KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG SAU KHI CẢI TẠO CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 56/2008/QĐ-UBND NGÀY 22-12-2008
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG
HÀ NỘI - 2009

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 56/2008/QĐ-UBND	*Hà nội, ngày 22 tháng 12 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình; Đơn giá xây dựng công trình phần xây dựng, phần lắp đặt, phần khảo sát xây dựng; Đơn giá duy tu đường, hè phố, tổ chức giao thông và hoàn trả kết cấu mặt đường sau khi cải tạo công trình hạ tầng kĩ thuật.

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 02/7/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ về việc bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 02/7/2005 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07/1/2008 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 07/2007/TT-BXD ngày 25/7/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 54/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định một số điều quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn nhà nước do Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà nội quản lý;

Xét đề nghị của liên sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương tại tờ trình số 3770/TTr-LS ngày 12/12/2008.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình; Đơn giá xây dựng công trình phần xây dựng, phần lắp đặt, phần khảo sát xây dựng; Đơn giá duy tu đường, hè phố, tổ chức giao thông và hoàn trả kết cấu mặt đường sau khi cải tạo công trình hạ tầng kĩ thuật, để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đối với các công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố Hà Nội sử dụng nguồn vốn nhà nước do Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội quản lý.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009 và thay thế nội dung Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình và các tập đơn giá xây dựng công trình công bố tại Quyết định số 17/2008/QĐ-UBND ngày 31/3/2008, thay thế các Quyết định số 39/2008/QĐ-UBND ngày 27/6/2008 và Quyết định số 40/2008/QĐ-UBND ngày 27/6/2008 của Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch UBND các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: **Nguyễn Văn Khôi**

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I - NỘI DUNG ĐƠN GIÁ CÔNG TÁC DUY TU ĐƯỜNG, HÈ PHỐ, TỔ CHỨC GIAO THÔNG VÀ HOÀN TRẢ KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG SAU KHI CẢI TẠO CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn giá công tác duy tu đường, hè phố, tổ chức giao thông và hoàn trả kết cấu mặt đường sau khi cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tổng hợp, bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy tu như: $1m^3$ bê tông, $1m^2$ đường, 1m dài dải phân cách, 1 cột km, 1 cột mốc lộ giới, $1m^2$ sơn kẻ đường, $1m^2$ lát gạch v.v. từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác duy tu đường, hè phố, tổ chức giao thông và hoàn trả kết cấu mặt đường sau khi cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

1. Đơn giá công tác duy tu đường, hè phố, tổ chức giao thông và hoàn trả kết cấu mặt đường sau khi cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước.

- Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/09/2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức lương tối thiểu chung.

- Thông tư số 12/2006/TT-BLĐTBXH ngày 14/09/2006 của Bộ Lao động thương binh và xã hội về việc hướng dẫn thực hiện điều chỉnh tiền lương và phụ cấp lương trong doanh nghiệp theo Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/09/2006 của Chính phủ.

- Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/06/2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07/01/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Chính phủ.

- Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/07/2007 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Định mức dự toán công tác duy tu đường, hè phố, tổ chức giao thông và hoàn trả kết cấu mặt đường sau khi cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội công bố kèm theo Quyết định số 55/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Bảng giá ca máy và thiết bị thi công công bố kèm theo Quyết định số 56/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Bảng giá vật liệu xây dựng đến chân công trình theo mặt bằng giá quý II năm 2007 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá công tác duy tu đường, hè phố, tổ chức giao thông và hoàn trả kết cấu mặt đường sau khi cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy tu, duy trì.

Chi phí vật liệu quy định trong tập đơn giá bao gồm chi phí hao hụt vật liệu ở khâu thi công; Riêng đối với các loại cát xây dựng đã tính chi phí hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật liệu xây dựng trong đơn giá tính theo Bảng giá vật liệu đến chân công trình trên địa bàn Hà Nội theo mặt bằng giá quý II năm 2007 và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây dựng mà có thể khoán trực tiếp cho người lao động để tính cho một ngày công định mức. Theo nguyên tắc này chi phí nhân công trong đơn giá duy tu được xác định như sau:

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính với mức lương tối thiểu là 450.000 đồng/tháng theo Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/09/2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức lương tối thiểu chung.

Cấp bậc tiền lương theo bảng lương A.1 thang lương 7 bậc, Ngành 8 - Xây dựng cơ bản - Nhóm II ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ. Phụ cấp lưu động ở mức 20% tiền lương tối thiểu, một số khoản lương phụ (Nghỉ lễ, tết, phép...) bằng 12% lương cơ bản và một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động tính bằng 4% so với tiền lương cơ bản.

Đối với các công trình được hưởng thêm khoản lương phụ, phụ cấp lương và các chế độ chính sách khác chưa tính trong thành phần đơn giá công tác duy tu đường, hè phố, tổ chức giao thông và hoàn trả kết cấu mặt đường sau khi cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội đã nêu ở trên hoặc phụ cấp lưu động ở mức cao hơn 20% thì được bổ sung thêm các khoản này vào chi phí nhân công trong bảng tổng hợp giá trị dự toán duy tu.

c) Chi phí máy thi công

Là chi phí sử dụng các loại máy thi công chính trực tiếp thực hiện (kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy tu.

Chi phí máy và thiết bị thi công được tính dựa trên mức hao phí máy thi công và giá ca máy và thiết bị thi công công bố kèm theo Quyết định số 56/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội.

3. Kết cấu tập đơn giá công tác duy tu đường, hè phố, tổ chức giao thông và hoàn trả kết cấu mặt đường sau khi cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Tập đơn giá công tác duy tu đường, hè phố, tổ chức giao thông và hoàn trả mặt đường sau khi cải tạo hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội bao gồm 9 chương, phân theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng và được mã hóa thống nhất theo hệ mã 2 chữ cái đầu và 5 số tiếp theo như quy định trong Định mức dự toán công tác duy tu đường, hè phố, tổ chức giao thông và hoàn trả mặt đường sau khi cải tạo hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Chương I: Công tác vá ổ gà cóc gặm, láng nhựa chống rạn nứt đường.

Chương II: Công tác đào, đắp đất, cát nền hè đường, nền đường thủ công.

Chương III: Công tác phá dỡ kết cấu gạch, bê tông mặt đường, vỉa hè, rãnh vỉa.

Chương IV: Công tác xây hố van, hố ga, miệng rãnh thoát nước, bó gáy hè xung quanh hố trồng cây.

Chương V: Công tác đổ bê tông tại chỗ.

Chương VI: Công tác duy tu biển báo giao thông.

Chương VII: Công tác gia công lắp dựng cột biển giao thông, hàng rào sắt; Sơn, kẻ vạch phân tuyến đường, hè và các đảo giao thông.

Chương VIII: Công tác duy tu, sửa chữa thường xuyên Cầu, Cống, Hầm đi bộ.

Chương IX: Công tác thi công hoàn trả kết cấu mặt đường.

Mỗi loại đơn giá công tác duy tu được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác đó.

- Các thành phần hao phí trong đơn giá được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Hao phí vật liệu chính được xác định trên cơ sở định mức theo quy định Nhà nước và giá vật liệu, vật tư đến chân công trình chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

+ Hao phí vật liệu khác như vật liệu làm dàn giáo, vật liệu phụ khác được tính bằng tỷ lệ % của vật liệu chính.

+ Hao phí nhân công là hao phí lao động chính và phụ được tính bằng số ngày công và tiền lương một ngày công (bao gồm tiền lương theo cấp bậc thợ và một số phụ cấp khác) theo cấp bậc thợ bình quân của công nhân trực tiếp thi công.

+ Hao phí máy và thiết bị thi công chính được tính bằng số lượng ca máy sử dụng và giá ca máy và thiết bị thi công của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội công bố. Hao phí máy và thiết bị thi công khác được tính bằng tỷ lệ % của chi phí máy và thiết bị thi công chính.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1- Đơn giá công tác duy tu đường, hè phố, tổ chức giao thông và hoàn trả kết cấu mặt đường sau khi cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội là cơ sở xác định giá trị dự toán công trình xây dựng, giá gói thầu và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội quản lý.

2- Đối với những công tác xây dựng sử dụng loại vật liệu khác với loại vật liệu được chọn để tính trong đơn giá hoặc chưa có trong tập đơn giá này thì Chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn, nhà thầu xây lắp căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công, điều kiện thi công và phương pháp xây dựng đơn giá, định mức theo quy định, hướng dẫn của Bộ Xây dựng và quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về quy định một số điều quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình để lập đơn giá làm cơ sở lập dự toán xây dựng công trình.

3- Một số công tác trong các mã hiệu đơn giá chỉ tính chi phí nhân công và máy thi công, chưa tính vật liệu thì Chủ đầu tư căn cứ vào yêu cầu thiết kế, yêu cầu về kỹ thuật, lựa chọn các loại vật liệu, sản phẩm để tính chi phí vật liệu vào đơn giá.

4- Khi lập dự toán trên cơ sở tập đơn giá công tác duy tu đường, hè phố, tổ chức giao thông và hoàn trả kết cấu mặt đường sau khi cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật thì tại thời điểm lập dự toán được bổ sung, điều chỉnh các khoản chi phí sau:

- Chi phí vật liệu được tính bổ sung phần chênh lệch giữa giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán và giá vật liệu được chọn tính trong tập đơn giá.

- Chi phí nhân công được điều chỉnh bằng cách nhân chi phí nhân công lập theo tập đơn giá này với hệ số điều chỉnh chi phí nhân công (K_{NC}^{DC}) do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội công bố có hiệu lực.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh các khoản chi phí sau:

+ Chi phí máy thi công trong dự toán khi điều chỉnh tiền lương tối thiểu vùng theo quy định được xác định bằng cách nhân chi phí máy thi công lập theo tập đơn giá này với hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công (K_{MTC}^{DC}) do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội công bố có hiệu lực.

+ Chi phí nhiên liệu được tính bổ sung phần chênh lệch giữa giá nhiên liệu tại thời điểm lập dự toán và giá nhiên liệu được chọn tính trong bảng giá ca máy và thiết bị thi công thành phố Hà Nội do UBND Thành phố công bố.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá duy tu đường, hè phố, tổ chức giao thông và hoàn trả kết cấu mặt đường sau khi cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Giao thông vận tải Hà Nội để nghiên cứu, tổng hợp trình Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội giải quyết.

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN

Chương I
CÔNG TÁC VÁ Ổ GÀ CÓC GẶM, LÁNG NHỰA CHỐNG RẠN NỨT ĐƯỜNG

GT1.01.00 CÔNG TÁC VÁ Ổ GÀ CÓC GẶM BẰNG ĐÁ NHỰA NHŨ TƯƠNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ.
- Cảnh giới an toàn giao thông.
- Cuốc vuông thành ổ gà, hót hết tạp chất, vận chuyển đến vị trí đổ cho phép.
- Xếp, chèn đá, tưới nhựa từng lớp theo yêu cầu kỹ thuật.
- Rắc đá mạt, lu đầm lèn.
- Lĩnh và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT1.01.10	Kích thước ổ gà dày 5cm, nhũ tương 7 kg/m^2	m^2	54.126	8.681	8.314	71.120
GT1.01.20	Kích thước ổ gà dày 10cm, nhũ tương 7 kg/m^2	m^2	85.264	11.574	9.976	106.814
GT1.01.30	Kích thước ổ gà dày 15cm, nhũ tương 7 kg/m^2	m^2	92.549	14.468	12.008	119.025

GT1.02.00 CÔNG TÁC VÁ Ổ GÀ CÓC GẶM BẰNG ĐÁ DĂM NƯỚC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ.
- Cảnh giới an toàn giao thông.
- Cuốc vuông thành ổ gà, hót hết tạp chất, vận chuyển đến vị trí đổ cho phép.
- Rải đá, rắc đá mạt, tưới nước, lu đầm lèn.
- Lĩnh và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT1.02.10	Kích thước ổ gà dày 10cm	m^2	17.584	15.045	12.560	45.189
GT1.02.20	Kích thước ổ gà dày 12cm	m^2	20.927	16.299	15.131	52.356
GT1.02.30	Kích thước ổ gà dày 15cm	m^2	25.654	18.806	17.458	61.919

GT1.03.00 CÔNG TÁC VÁ Ổ GÀ CÓC GẶM MẶT ĐƯỜNG NHỰA NÓNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ.
- Cảnh giới an toàn giao thông.
- Cuốc vuông thành ổ gà, hót hết tạp chất, vận chuyển đến vị trí đổ cho phép.
- Đun nhựa nóng.
- Rải đá, rắc đá mạt, tưới nước, lu đầm lèn.
- Lĩnh và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT1.03.10	Kích thước ổ gà dày 10cm	m^2	58.273	18.806	11.962	89.042
GT1.03.20	Kích thước ổ gà dày 12cm	m^2	61.325	21.314	14.410	97.049
GT1.03.30	Kích thước ổ gà dày 15cm	m^2	65.615	22.568	14.410	102.593

GT1.04.00 CÔNG TÁC VÁ Ổ GÀ MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Đào ổ gà, mặt đường bê tông nhựa cũ.
- Hót, chuyển lên xe và vận chuyển đến vị trí đổ cho phép.
- San phẳng, cắt vuông cạnh, đầm nén.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Rải bê tông nhựa đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT1.04.10	Chiều dày đã lèn ép 3 (cm)	$10m^2$		87.763	9.699	97.462
GT1.04.20	Chiều dày đã lèn ép 4 (cm)	$10m^2$		93.405	9.699	103.104
GT1.04.30	Chiều dày đã lèn ép 5 (cm)	$10m^2$		99.047	9.699	108.746
GT1.04.40	Chiều dày đã lèn ép 6 (cm)	$10m^2$		104.689	12.609	117.298
GT1.04.50	Chiều dày đã lèn ép 7 (cm)	$10m^2$		110.958	13.579	124.537

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu bê tông nhựa pha dầu đã được tính riêng trong đơn giá GT1.09.00 sản xuất bê tông nhựa bằng nhựa đường đặc, nhựa pha dầu.*

GT1.05.00 CÔNG TÁC VÁ Ổ GÀ BẰNG BÊ TÔNG NHỰA PHA DẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ.
- Cảnh giới an toàn giao thông.
- Cắt mép ổ gà vuông cạnh, hót hết tạp chất, vận chuyển đến vị trí đổ cho phép.
- San phẳng đáy.
- Tưới nhựa nhũ tương đáy và mép hố.
- Vá ổ gà bằng bê tông nhựa pha dầu, rắc cát vàng mặt ổ gà.
- Lĩnh và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT1.05.10	Kích thước ổ gà dày 4 cm	m^2	8.603	13.164	7.759	29.527
GT1.05.20	Kích thước ổ gà dày 5 cm	m^2	8.603	16.299	9.976	34.878
GT1.05.30	Kích thước ổ gà dày 7 cm	m^2	8.603	22.568	11.085	42.255

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu bê tông nhựa pha dầu đã được tính riêng trong đơn giá GT1.09.00 sản xuất bê tông nhựa bằng nhựa đường đặc, nhựa pha dầu. Đơn giá vật liệu trên chỉ bao gồm nhựa nhũ tương và cát vàng.*

GT1.06.00 CÔNG TÁC LÁNG NHỰA VẾT NỨT DÀY TỪ2CM ĐẾN 3m NHŨ TƯƠNG 5kg/m^2

Thành phần công việc:

- Làm vệ sinh mặt đường.
- Tưới nhựa nhũ tương từng lớp theo yêu cầu kỹ thuật.
- Rắc đá, lu lèn.
- Cảnh giới an toàn giao thông.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT1.06.10	Chiều dài lớp rải 2cm	m^2	32.850	4.225	4.619	41.693
GT1.06.20	Chiều dài lớp rải 3cm	m^2	34.290	6.366	6.928	47.584

GT1.07.00 CÔNG TÁC LÁNG NHỰA BẢO VỆ MẶT ĐƯỜNG NHỰA CŨ

Thành phần công việc:

- Nhận vật liệu.
- Vệ sinh mặt đường.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đun nhựa.
- Tưới nhựa, rải đá bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Lu lèn.
- Cảnh giới bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT1.07.10	Láng 1 lớp	m^2	17.280	5.203	3.384	25.867
GT1.07.20	Láng 2 lớp	m^2	28.994	6.896	6.768	42.658

GT1.08.00 THẢM MỎNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG BẢO VỆ MẶT ĐƯỜNG CŨ, BÙ VÊNH MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, máy móc phương tiện thi công.
- Vệ sinh mặt đường nhựa cũ, bù vênh, vá ổ gà.
- Pha chế nhựa, tưới dính bám theo đúng kỹ thuật.
- Thảm mỏng bê tông nhựa nóng bằng máy chuyên dùng.
- Cảnh giới bảo đảm an toàn giao thông.
- Thu dọn hoàn thiện.

GT1.08.10. Làm lớp bám dính bằng nhựa đường

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT1.08.11	Lượng nhựa 0,8 kg/m^2	100m^2	527.287	23.727	163.233	714.248
GT1.08.12	Lượng nhựa 1,0 kg/m^2	100m^2	659.140	23.727	163.233	846.100

GT1.08.20 Bù vênh mặt đường bằng rải thảm bê tông nhựa hạt thô

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT1.08.21	Chiều dày đã lèn ép 3cm	100m²		84.002	194.270	278.272
GT1.08.22	Chiều dày đã lèn ép 4cm	100m²		112.086	220.904	332.990
GT1.08.23	Chiều dày đã lèn ép 5cm	100m²		139.481	233.584	373.065

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu bê tông nhựa đã được tính riêng trong đơn giá GT1.09.00 sản xuất bê tông nhựa bằng nhựa đường đặc, nhựa pha dầu.*

GT1.08.30 Bù vênh mặt đường đá dăm đen

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT1.08.31	Chiều dày đã lèn ép 3cm	100m²		67.703	169.549	237.252
GT1.08.32	Chiều dày đã lèn ép 4cm	100m²		89.644	190.856	280.500
GT1.08.33	Chiều dày đã lèn ép 5cm	100m²		112.212	210.033	322.244

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu đá dăm đen đã được tính riêng trong đơn giá GT1.09.00 sản xuất bê tông nhựa bằng nhựa đường đặc, nhựa pha dầu.*

GT1.08.40 Bù vênh mặt đường bằng đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 3,5 kg/m²

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT1.08.41	Chiều dày đã lèn ép 8cm	100m²	3.981.100	940.320	706.866	5.628.286
GT1.08.42	Chiều dày đã lèn ép 10cm	100m²	4.286.850	1.222.416	932.131	6.441.397

GT1.08.50 Thảm mỏng bê tông nhựa hạt mịn bảo vệ mặt đường cũ

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT1.08.51	Chiều dày đã lèn ép 3cm	100m²		87.011	196.934	283.945
GT1.08.52	Chiều dày đã lèn ép 4cm	100m²		115.973	224.846	340.819
GT1.08.53	Chiều dày đã lèn ép 5cm	100m²		144.997	261.496	406.493

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu bê tông nhựa hạt mịn đã được tính riêng trong đơn giá GT1.09.00 sản xuất bê tông nhựa bằng nhựa đường đặc, nhựa pha dầu.*

GT1.09.00 SẢN XUẤT BÊ TÔNG NHỰA, ĐÁ DĂM ĐEN BẰNG NHỰA ĐƯỜNG ĐẶC, NHỰA PHA DẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đun dầu Diesel làm nóng dầu bảo ôn đến 140°C - 160°C, bơm dầu lện máy nhựa, máy dầu mazút, phun dầu mazút vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế. Sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa trên dây chuyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.
- Hao phí vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa căn cứ vào thiết kế và định mức cấp phối vật liệu để xác định.

Trong đơn giá tính:

- Nhựa pha dầu tỷ lệ dầu 20%.
- Cấp phối đá dăm đen tỷ lệ nhựa (nhựa pha dầu) 4,5%.
- Bê tông nhựa hạt thô đá 2 × 4cm tỷ lệ phối hợp đá 55%, cát 45%, tỷ lệ nhựa (nhựa pha dầu) 5,0%.
- Bê tông nhựa hạt trung đá 1 × 2cm tỷ lệ phối hợp đá 50%, cát 50%, tỷ lệ nhựa (nhựa pha dầu) 5,5%.
- Bê tông nhựa hạt mịn đá 1 × 2cm tỷ lệ phối hợp đá 45%, cát 45%, bột đá 10%, tỷ lệ nhựa (nhựa pha dầu) 6%.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	Sản xuất bê tông nhựa, hỗn hợp đá dăm đen bằng trạm trộn 30 tấn/h, nhựa đường đặc					
GT1.09.11	Đá dăm đen	tấn	423.340	4.860	32.393	460.593
GT1.09.12	Bê tông nhựa hạt thô	tấn	447.372	4.860	32.393	484.625
GT1.09.13	Bê tông nhựa hạt trung	tấn	470.515	4.860	32.393	507.768
GT1.09.14	Bê tông nhựa hạt mịn	tấn	616.256	4.860	32.393	653.509
	Sản xuất bê tông nhựa, hỗn hợp đá dăm đen bằng trạm trộn 30 tấn/h, nhựa pha dầu					
GT1.09.15	Đá dăm đen	tấn	419.491	4.860	32.393	456.744
GT1.09.16	Bê tông nhựa hạt thô	tấn	443.119	4.860	32.393	480.372
GT1.09.17	Bê tông nhựa hạt trung	tấn	465.857	4.860	32.393	503.110
GT1.09.18	Bê tông nhựa hạt mịn	tấn	611.200	4.860	32.393	648.453

1	2	3	4	5	6	7
	Sản xuất bê tông nhựa, hỗn hợp đá dăm đen bằng trạm trộn 40 tấn/h, nhựa đường đặc					
GT1.09.21	Đá dăm đen	tấn	423.340	3.859	29.105	456.304
GT1.09.22	Bê tông nhựa hạt thô	tấn	447.372	3.859	29.105	480.336
GT1.09.23	Bê tông nhựa hạt trung	tấn	470.515	3.859	29.105	503.479
GT1.09.24	Bê tông nhựa hạt mịn	tấn	616.256	3.859	29.105	649.220
	Sản xuất bê tông nhựa, hỗn hợp đá dăm đen bằng trạm trộn 40 tấn/h, nhựa pha dầu					
GT1.09.25	Đá dăm đen	tấn	419.491	3.859	29.105	452.455
GT1.09.26	Bê tông nhựa hạt thô	tấn	443.119	3.859	29.105	476.083
GT1.09.27	Bê tông nhựa hạt trung	tấn	465.857	3.859	29.105	498.821
GT1.09.28	Bê tông nhựa hạt mịn	tấn	611.200	3.859	29.105	644.164

GT1.10.00 CUỐC LỖ CHÂN ĐỈNH TRONG TRƯỜNG HỢP BÙ VÊNH, BÙ LÚN CỤC BỘ MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ.
- Cuốc bổ chân đỉnh mặt đường, lỗ bổ 0,05 × 0,05 × 0,05m khoảng cách chân lỗ chân đỉnh là 0,3m.
- Cảnh giới bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT1.10.00	Cuốc lỗ chân đỉnh	m^2		2.693		2.693

GT1.11.00 SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG (LỚP DƯỚI) BẰNG ĐÁ 4 × 6

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, tiếp nhận vật liệu.
- Cuốc vuông thành ổ gà, hót hết tạp chất, vận chuyển đến vị trí đổ cho phép.
- Rải đá, lu lèn đảm bảo đúng kĩ thuật.
- Vật liệu vận chuyển trong phạm vi 30m.
- Cảnh giới bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT1.11.10	Quy cách ổ gà h = 10cm	m^2	13.860	4.802	7.274	25.936
GT1.11.20	Quy cách ổ gà h = 12cm	m^2	16.622	5.140	9.505	31.267
GT1.11.30	Quy cách ổ gà h = 15cm	m^2	20.780	5.654	11.251	37.685

GT1.12.00 SỬA CHỮA LỚP MÓNG BẰNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM VÀ CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong vòng 30m, trộn vật liệu, rải vật liệu, đầm lèn và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật, trông giữ và bảo dưỡng.

GT1.12.10 Móng cấp phối đá dăm

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT1.12.11	Lớp móng dưới	m^3	158.700	188.064	141.330	488.094
GT1.12.12	Lớp móng trên	m^3	158.700	219.408	141.330	519.438

GT1.12.20 Móng cát vàng gia cố 8% xi măng

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT1.12.21	Móng bằng cát vàng gia cố 8% xi măng	m^3	173,828	57.870	33.744	265.442

Chương II

CÔNG TÁC ĐÀO ĐẮP ĐẤT, CÁT NỀN HÈ ĐƯỜNG, NỀN ĐƯỜNG THỦ CÔNG

THUYẾT MINH

Định mức công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho 1m^3 đào đắp hoàn chỉnh (bao gồm các công việc đào xúc đất, đầm lèn kể cả các công việc chuẩn bị và hoàn thiện v.v...). Trường hợp cần phải phát rừng, phát tuyến, chặt, đào gốc cây, bụi cây, phá dỡ một số loại kết cấu trước khi đào, đắp thì áp dụng theo công tác đã được định mức trong chương I.

- Công tác đào, đắp đất được định mức cho trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công và đào, đắp đất, đá, cát bằng cơ giới.

- Trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng máy mà khối lượng do máy không làm được như đào rãnh dọc, đào xả khối lượng đắp ép dư phải làm bằng thủ công (đào khoan đường, đào rãnh dọc, đào lấy đất đắp ép dư, v.v.) thì khối lượng làm bằng thủ công áp dụng định mức đào đắp đất, đá, cát bằng thủ công tương ứng.

- Định mức đào đất tính cho đào 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào.

- Định mức đắp đất tính cho 1m^3 đắp đo tại nơi đắp.

- Đào để đắp bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp như bảng kèm theo.

- Định mức vận chuyển tính cho 1m^3 đất đào đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đất.

- Vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ đã tính đến hệ số nở rời của đất, đá được định mức cho các cự ly ≤ 300m; ≤ 500m; ≤ 700m và ≤ 1000m tương ứng với cấp đất, đá và loại phương tiện vận chuyển.

- Đắp đất, đá, cát được tính mức riêng với điều kiện có đất, đá, cát đổ tại chỗ (hoặc nơi khác đã chuyển đến).

- Đào đất, đá công trình bằng máy được định mức cho công tác đào xúc đất, đá đổ lên phương tiện vận chuyển.

- Đào xúc đất hữu cơ, đất phong hóa bằng máy áp dụng định mức đào đất tạo mặt bằng đất cấp I.

- Định mức vận chuyển tiếp bằng thủ công ghi trong định mức quy định vận chuyển trong phạm vi tối đa 300m.

- Công tác trồng cỏ mái bờ kênh mương, đê đập, taluy nền đường được tính riêng.

- Đào đất để đắp hoặc đắp đất (bằng đất có sẵn tại nơi đắp) công trình chưa tính đến hao phí nước phục vụ tưới ẩm. Khi xác định lượng nước tưới ẩm, Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn thiết kế căn cứ vào chỉ tiêu khối lượng nước thí nghiệm của từng loại đất đắp và theo mùa trong năm để bổ sung vào định mức.

Bảng hệ số chuyển đổi bình quân từ đất đào sang đất đắp

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
K = 0,85; γ ≤ 1,45T/m^3 ÷ 1,60 T/m^3	1,07
K = 0,90; γ ≤ 1,75T/m^3	1,10
K = 0,95; γ ≤ 1,80T/m^3	1,13
K = 0,98; γ > 1,80T/m^3	1,16

Ghi chú: *- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp nhân với hệ số chuyển đổi 1,13.*

- Căn cứ vào tính chất cơ lý của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình, tổ chức tư vấn thiết kế chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi nói trên cho phù hợp.

GT2.01.00 CÔNG TÁC ĐẮP ĐẤT THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, căng dây xác định tuyến, dịch chuyển chướng ngại vật (nếu có).
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn cho người và xe qua lại.
- Đào đất đúng cao độ theo yêu cầu kỹ thuật.
- Đắp đất, từng lớp, tưới nước, đầm bằng tay bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển đất trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT2.01.10	Cấp đất I	m^3		43.609		43.609
GT2.01.20	Cấp đất II	m^3		65.040		65.040
GT2.01.30	Cấp đất III	m^3		100.426		100.426
GT2.01.40	Cấp đất IV	m^3		160.232		160.232

GT2.02.00 CÔNG TÁC ĐẮP CÁT THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đắp bằng cát đã đổ đống tại nơi đắp đến trong phạm vi 30m.
- Chuẩn bị mặt bằng, căng dây xác định tuyến, dịch chuyển chướng ngại vật (nếu có).
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn cho người và xe qua lại.
- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT2.02.10	Đắp cát nền hè, đường bằng thủ công	m^3	34.160	22.428		56.588
GT2.02.20	Đắp cát móng công trình bằng thủ công	m^3	34.160	28.907		63.067

GT2.03.00 CÔNG TÁC ĐÀO ĐẤT NỀN ĐƯỜNG CAO SU

Thành phần công việc:

- Đào bỏ phần mặt móng, nền bị cao su đến nền đất cứng.
- Đầm chặt đảm bảo độ chặt K98.
- Vận chuyển phế thải 30m.
- Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT2.03.10	Cấp đất I	m^3		65.682		65.682
GT2.03.20	Cấp đất II	m^3		83.043		83.043
GT2.03.30	Cấp đất III	m^3		129.339		129.339
GT2.03.40	Cấp đất IV	m^3		204.570		204.570

GT2.04.00 CÔNG TÁC ĐÀO VÉT BÙN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ.
- Nạo vét bùn, cỏ rác trong lòng rãnh không để đọng nước trong rãnh.
- Vận chuyển phế thải 30m.
- Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT2.04.00	Đào vét bùn	m^3		126.342		126.342

GT2.05.00 CÔNG TÁC ĐẮP ĐẤT NỀN HÈ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lĩnh vật liệu trong phạm vi 50m.
- Rải vật liệu, san gạt đảm bảo kích thước và độ dốc ngang đầm chặt đảm bảo độ chặt K95.
- Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT2.05.00	Đắp đất tận dụng	m^3		32.395		32.395

GT2.06.00 CÔNG TÁC XÚC ĐẤT LÊN XUỐNG ÔTÔ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, gom đất vận chuyển trong vòng 30m, xúc đất lên xuống ô tô.
- Đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT2.06.10	Cấp đất I	m^3		32.894		32.894
GT2.06.20	Cấp đất II	m^3		24.920		24.920
GT2.06.30	Cấp đất III	m^3		24.920		24.920
GT2.06.40	Cấp đất IV	m^3		32.894		32.894

GT2.07.00 CÔNG TÁC LÓT ĐÁ HỘC MÓNG ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong vòng 30m.
- Xếp đá, chèn đá, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và độ dốc quy định.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT2.07.10	Lớp đá dày 20cm	m^2	22.800	8.776	831	32.408
GT2.07.20	Lớp đá dày 25cm	m^2	28.500	11.284	831	40.615
GT2.07.30	Lớp đá dày 30cm	m^2	34.200	12.538	831	47.569

GT2.08.00 CÔNG TÁC BẠT LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Bạt lề đường h ≤ 10cm đúng độ dốc quy định.
- Vận chuyển đất thừa trong vòng 30m.
- Tưới nước đầm kỹ.
- Vận chuyển nước tưới trong vòng 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT2.08.00	Bạt lề đường	m^2		6.933		6.933

GT2.09.00 ĐẮP PHỤ LỀ ĐƯỜNG, ĐẮP ĐẤT SẠT LỞ VAI ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN

Thành phần công việc:

- Dãy cỏ, cuốc sửa khuôn (hoặc lên ga, đánh cấp).
- San đất, tưới nước đầm chặt từng lớp theo quy định.
- Vỗ mái taluy, trồng cỏ.
- Vận chuyển đất trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT2.09.10	Đắp phụ lề	m^3	107.100	98.721		205.821
GT2.09.20	Đắp sạt lở	m^3	107.100	110.922		218.022

GT2.10.00 KHƠI RÃNH THOÁT NƯỚC DỌC, NGANG ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Kiểm tra dọc tuyến, xác định điểm cần khơi.
- Khơi rãnh thoát nước, không để nước đọng trên lòng, lề đường.

Đơn vị tính: đồng/md rãnh

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT2.10.00	Khơi rãnh	m		2.773		2.773

GT2.11.00 ĐÀO MÓNG TRỤ TIÊU, CỘT MỐC LỘ GIỚI, CỌC H, CỘT BIỂN BÁO GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Xác định vị trí đào.
- Cảnh giới bảo đảm giao thông.
- Đào hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển đất thừa trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT2.11.10	Cấp đất I	m^3		105.323		105.323
GT2.11.20	Cấp đất II	m^3		165.508		165.508
GT2.11.30	Cấp đất III	m^3		263.309		263.309

Chương III

CÔNG TÁC PHÁ DỠ KẾT CẤU GẠCH, BÊTÔNG MẶT ĐƯỜNG, VỈA HÈ, RÃNH VỈA

GT3.01.00 CÔNG TÁC PHÁ DỠ KẾT CẤU GẠCH, BÊ TÔNG, BÊ TÔNG CÓ CỐT THÉP BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

- Xác định vị trí, kích thước cần phải phá dỡ.
- Phá dỡ kết cấu bê tông cốt thép bằng máy khoan cầm tay, cắt cốt thép bằng máy hàn.
- Phá dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật để tận dụng vật liệu (nếu có).
- Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT3.01.10	Khối xây gạch chỉ và bê tông gạch vỡ	m^3		88.861	41.677	130.538
GT3.01.20	Bêtông không cốt thép	m^3		101.247	46.166	147.413
GT3.01.30	Bêtông có cốt thép	m^3	17.142	108.787	125.795	251.724

GT3.02.00 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC LOẠI KẾT CẤU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ.
- Xác định vị trí, kích thước cần phải phá dỡ.
- Phá dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật để tận dụng vật liệu (nếu có).
- Xếp vật liệu tận dụng được (nếu có) theo đúng nơi quy định hoặc trên các phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.
- Hoàn thiện thu dọn mặt bằng đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới bảo vệ an toàn giao thông.

GT3.02.10 CÔNG TÁC PHÁ DỠ KẾT CẤU GẠCH, BÊ TÔNG, BÊ TÔNG CÓ CỐT THÉP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT3.02.11	Gạch chỉ	m^3		166.383		166.383
GT3.02.12	Bêtông gạch vỡ	m^3		170.820		170.820
GT3.02.13	Bêtông không cốt thép	m^3		249.575		249.575
GT3.02.14	Bêtông có cốt thép	m^3		343.858		343.858

GT3.02.20 CÔNG TÁC PHÁ DỠ KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG NHỰA CŨ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT3.02.21	Mặt đường bán thấm nhập	m^3		188.493		188.493
GT3.02.22	Mặt đường bêtông Asphalt	m^3		242.348		242.348

GT3.02.30 CÔNG TÁC PHÁ DỠ MẶT HÈ PHỐ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT3.02.31	Loại kết cấu bê tông	m^2		10.771		10.771
GT3.02.32	Loại kết cấu khác	m^2		8.078		8.078

GT3.02.40 CÔNG TÁC PHÁ DỠ VỈA HÈ

Đơn vị tính: đồng/md

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT3.02.41	Vỉa hè kết cấu 0,18 × 0,3 × 1,0m	m		10.771		10.771
GT3.02.42	Vỉa kết cấu 0,18 × 0,22 × 1,0m	m		6.463		6.463

GT3.02.50 CÔNG TÁC PHÁ DỠ TẤM ĐAN VỈA

Đơn vị tính: đồng/tấm

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT3.02.50	Phá dỡ tấm đan vỉa kích thước 0,5 × 0,3 × 0,06m	tấm		2.693		2.693

GT3.03.00 RỬA DẢI PHÂN CÁCH MỀM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển nước trong phạm vi 30m. Rửa dải phân cách đảm bảo sạch.
- Cảnh giới bảo vệ an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT3.03.00	Rửa dải phân cách mềm	m	95	1.723	2.138	3.955

GT3.04.00 CÔNG TÁC CẮT BÊTÔNG MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu.
- Chuẩn bị máy, lấy dấu.
- Dùng máy cắt để phá dỡ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Đảm bảo an toàn giao thông, thu dọn hiện trường.

GT3.04.10 Cắt mặt đường bê tông nhựa

Đơn vị tính: đồng/md

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT3.04.11	Cắt mặt đường BTAF, mặt đường bêtông nhựa dày 5cm	m	4.285	2.546	417	7.248
GT3.04.12	Cắt mặt đường BTAF, mặt đường bêtông nhựa dày 6cm	m	5.142	2.894	474	8.509
GT3.04.13	Cắt mặt đường BTAF, mặt đường bêtông nhựa dày 7cm	m	5.999	3.472	550	10.021
GT3.04.14	Cắt mặt đường BTAF, mặt đường bêtông nhựa dày 10cm	m	8.570	5.787	1.895	16.252

Ghi chú:

- Đối với chiều sâu vết cắt < 5cm, cứ giảm 1cm thì giảm 10% định mức hao phí;

- Trường hợp cho chiều dày nằm giữa khoảng (7÷10)cm áp dụng theo phương pháp nội suy tuyến tính.

GT3.04.20 Cắt mặt đường bêtông đá dăm, cát vàng không cốt thép

Đơn vị tính: đồng/md

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT3.04.21	Cắt mặt đường bêtông đá dăm, cát vàng không cốt thép dày 5cm	m	34.280	3.854	6.311	44.445
GT3.04.22	Cắt mặt đường bêtông đá dăm, cát vàng không cốt thép dày 6cm	m	40.793	4.630	7.581	54.004
GT3.04.23	Cắt mặt đường bêtông đá dăm, cát vàng không cốt thép dày 7cm	m	47.649	5.509	9.022	62.180
GT3.04.24	Cắt mặt đường bêtông đá dăm, cát vàng không cốt thép dày 10cm	m	64.104	19.676	32.220	116.000

Ghi chú:

- Đối với chiều sâu vết cắt < 5cm, cứ giảm 1cm chiều sâu thì giảm 10% định mức hao phí.

- Trường hợp cho chiều dày năm giữa khoảng (7÷10)cm, áp dụng theo phương pháp nội suy tuyến tính.

GT3.05.00 CÔNG TÁC PHÁT CÂY VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ.
- Phát cây có $d_{max} < 2cm$.
- Thu gom thành đống.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT3.05.00	Phát có cây ven đường giao thông bằng thủ công	100m²		138.653		138.653

Chương IV

CÔNG TÁC XÂY HỐ VAN, HỐ GA, MIỆNG RÃNH THOÁT NƯỚC, BÓ GÁY HÈ, XUNG QUANH HỐ TRỒNG CÂY

GT4.01.00 CÔNG TÁC XÂY HỐ VAN, HỐ GA, MIỆNG XẢ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nơi làm việc, cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông cho người và xe qua lại.
- Trộn vữa, xây lát theo đúng yêu cầu kĩ thuật.
- Phá dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật để tận dụng vật liệu (nếu có).
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Vữa xây tính trong đơn giá của Chương IV sử dụng vữa xi măng PC30, cát vàng có mô đun độ lớn $M_L > 2$.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.01.00	Công tác xây hố van, hố ga, miệng xả	m^3	517.840	202.545		720.385

GT4.02.00 CÔNG TÁC XÂY RÃNH THOÁT NƯỚC, CỐNG DƯỚI HÈ, XÂY BÓ GÁY HÈ, XUNG QUANH HỐ TRỒNG CÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nơi làm việc, cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông cho người và xe qua lại.
- Trộn vữa, xây lát theo đúng yêu cầu kĩ thuật.
- Phá dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật để tận dụng vật liệu (nếu có).
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Vữa xây tính trong đơn giá của Chương IV sử dụng vữa xi măng PC30, cát vàng có mô đun độ lớn $M_L > 2$.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
	Xây bằng vữa tam hợp cát vàng					
GT4.02.11	Mác 50	m^3	492.206	202.545		694.751
GT4.02.12	Mác 75	m^3	505.710	202.545		708.255
GT4.02.13	Mác 100	m^3	519.567	202.545		722.112
GT4.02.21	Xây bằng vữa xi măng cát vàng Mác 100	m^3	517.840	202.545		720.385

GT4.03.00 CÔNG TÁC LÁT HÈ BẰNG GẠCH BÊ TÔNG XI MĂNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Sửa khuôn hè, rải lớp cát đen, tưới nước đầm bằng tay.
- Trộn vữa, lát gạch theo yêu cầu kỹ thuật và độ dốc quy định.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Phần móng tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.03.10	Lát hè gạch kích thước 30×30×4cm, vữa XMCV M75	m^2	47.606	14.468		62.074
GT4.03.20	Lát hè gạch kích thước 40×40×6cm, vữa XMCV M75	m^2	47.801	17.361		65.162

GT4.04.00 CÔNG TÁC LÁT GẠCH LÁ DỪA CÓ ĐỆM CÁT ĐEN HOẶC CÁT VÀNG, MẠCH VỮA XI MĂNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Sửa khuôn hè, rải lớp cát đen, tưới nước đầm bằng tay.
- Trộn vữa, lát gạch theo yêu cầu kỹ thuật và độ dốc quy định.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Phần móng tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.04.00	Công tác lát gạch lá dừa có đệm cát đen hoặc cát vàng, mạch vữa xi măng	m^2	38.211	21.941		60.152

GT4.05.00 CÔNG TÁC LÁT GẠCH HÌNH SIN TRÊN NỀN CÁT 5 - 10cm
(Phần khóa gạch tính như bê tông phần nền)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Sửa khuôn hè, rải lớp cát đen, tưới nước đầm bằng tay.
- Trộn vữa, lát gạch theo yêu cầu kỹ thuật và độ dốc quy định.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Phần móng tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.05.10	Lát hè gạch hình sin dày 3,5cm	m^2	84.000	11.574		95.574
GT4.05.20	Lát hè gạch hình sin dày 5,5cm	m^2	90.300	14.468		104.768

GT4.06.00 CÔNG TÁC LÁT GẠCH MẮT NA 20 × 20 × 2,5cm

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Sửa khuôn hè, rải lớp cát đen, tưới nước đầm bằng tay.
- Trộn vữa, lát gạch theo yêu cầu kỹ thuật và độ dốc quy định.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Phần móng tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.06.00	Lát hè gạch mắt na kích thước 20 × 20 ×2,5cm	m^2	59.043	20.255		79.297

GT4.07.00 LÁT GẠCH CERAMIC VÀ GRANIT NHÂN TẠO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Dọn mặt nền, lấy cốt, căng dây làm mốc, trộn vữa, lát gạch đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.07.10	Lát hè gạch kích thước 30 × 30cm (Ceramic)	m^2	70.762	32.407		103.170
GT4.07.20	Lát hè gạch kích thước 40 × 40cm (Ceramic)	m^2	53.303	26.042		79.344
GT4.07.30	Lát hè gạch kích thước 30 × 30cm (Granit)	m^2	107.892	32.407		140.299
GT4.07.40	Lát hè gạch kích thước 40 × 40cm (Granit)	m^2	122.694	26.042		148.735
GT4.07.50	Lát hè gạch kích thước 50 × 50cm (Granit)	m^2	124.266	19.097		143.364

Ghi chú: *Gạch Granit nhân tạo sử dụng là sản phẩm loại 031; 014; 36 men, loại A1 theo các kích thước trên do Công ty cổ phần Thạch Bàn Viglacera sản xuất. Gạch Ceramic lát nền loại A1 (MS: 329 và MS: T11) theo các kích thước trên do Công ty xây dựng Hồng Hà sản xuất.*

GT4.08.00 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT VỈA HÈ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Tát rãnh nước (nếu có) lắp đặt vỉa, miết mạch, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Phần móng tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/md

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.08.10	Lắp đặt vỉa bêtông xi măng kích thước 18 × 22 × 100cm	m	33.083	8.681		41.763
GT4.08.20	Lắp đặt vỉa bêtông xi măng kích thước 18 × 30 ×100cm	m	49.915	11.574		58.489
GT4.08.30	Lắp đặt vỉa vát bêtông xi măng kích thước 23 × 26 × 100cm	m	41.400	11.574		52.974

GT4.09.00 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT TẤM ĐAN RÃNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Tát rãnh nước (nếu có), trộn vữa, láng vữa, lắp đặt đan, miết mạch, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bảo quản tấm đan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Phần móng tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/tấm

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.09.00	Lắp đặt đan rãnh kích thước 50 × 30 × 6cm	tấm	9.149	2.894		12.042

GT4.10.00 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Bảo quản cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Phần móng tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.10.10	Cấu kiện có trọng lượng ≤ 50kg	CK	1.167	8.681		9.848
GT4.10.20	Cấu kiện có trọng lượng ≤ 100kg	CK	1.946	14.468		16.413
GT4.10.30	Cấu kiện có trọng lượng ≤ 250kg	CK	2.724	26.042		28.765
GT4.10.40	Cấu kiện có trọng lượng > 250kg	CK	3.891	49.190		53.081

GT4.11.00 CÔNG TÁC NÂNG SỬA VỈA, TẤM ĐAN

Thành phần công việc:

- Cậy vỉa cũ, vệ sinh vỉa cũ.
- Tát nước ở rãnh vỉa.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/tấm

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.11.10	Nâng sửa vỉa đá	tấm	2.618	20.255		22.872
GT4.11.20	Nâng sửa vỉa bê tông	tấm	2.476	15.625		18.101
GT4.11.30	Nâng sửa tấm đan	tấm	3.538	8.681		12.218

GT4.12.00 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT, THAY TẤM ĐAN, TẤM GA THOÁT NƯỚC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vệ sinh bề mặt cần lắp đặt.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/tấm

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.12.10	Lắp đặt, thay thế tấm đan bê tông	tấm	190.060	11.574		201.634
GT4.12.20	Lắp đặt, thay thế tấm ga thoát nước	tấm	194.370	17.361		211.731
GT4.12.30	Lắp đặt, thay thế nắp ga gang	tấm	182.924	5.787		188.711

GT4.13.00 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT ỐNG THOÁT NƯỚC DƯỚI HÈ ϕ90 - 110mm

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu.
- Đào hè.
- Lắp đặt ống nhựa.

(Ghi chú: Chưa tính phần hoàn trả tùy theo kết cấu của mặt đường, hè)

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.13.00	Lắp đặt ống nhựa PVC Φ90 - 110	m	33.000	5.787		38.787

GT4.14.00 CÔNG TÁC SỬA CHỮA LẮP ĐẶT TẤM ĐAN ĐÁ, VỈA HÈ ĐÁ VÀ NÂNG SỬA TẤM ĐAN ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu.
- Cậy tấm đan cũ, vỉa cũ, vận chuyển phế thải đến vị trí đổ cho phép.
- Vệ sinh bề mặt, tát nước đọng (nếu có).
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, lắp đặt, miết mạch theo yêu cầu kỹ thuật.
- Bảo quản và cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Phần móng tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/md

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.14.10	Nâng sửa đan đá	m	1.203	11.574		12.777
GT4.14.20	Lắp đặt tấm đan đá	m	87.303	3.472		90.775
GT4.14.30	Lắp đặt vỉa đá	m	308.969	14.468		323.436

GT4.15.00 CÔNG TÁC SỬA CHỮA LÁT HÈ BẰNG GẠCH BÊTÔNG XI MĂNG 30 × 30 × 6 (cm)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu.
- Sửa khuôn hè, rải cát, tưới nước, đầm lèn đạt kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong vòng 30m.
- Trộn vữa, lắp đặt, miết mạch theo yêu cầu kỹ thuật.
- Bảo quản và cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Thu dọn vật liệu, dụng cụ.
- Vệ sinh mặt hè khi hoàn thành.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.15.00	Công tác sửa chữa lát hè bằng gạch BTXM 30 × 30 × 6cm	m^2	58.294	21.941		80.235

GT4.16.00 CÔNG TÁC SỬA CHỮA LÁT HÈ BẰNG GẠCH BLOCK

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu.
- Sửa khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong vòng 30m.
- Lát gạch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Đảm bảo an toàn giao thông.
- Thu dọn vật liệu, dụng cụ.
- Vệ sinh mặt hè khi hoàn thành.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.16.10	Gạch block loại P1, P2 đỏ vàng	m^2	63.469	18.806		82.276
GT4.16.20	Gạch block loại P3 đỏ vàng	m^2	64.456	18.806		83.263
GT4.16.30	Gạch block loại P4 đỏ vàng	m^2	64.456	18.806		83.263
GT4.16.40	Gạch block loại P5, P6 đỏ vàng	m^2	64.456	18.806		83.263
GT4.16.50	Gạch block loại P7 đỏ vàng	m^2	65.236	18.806		84.042
GT4.16.60	Gạch block loại P10 đỏ vàng	m^2	63.354	18.806		82.161
GT4.16.70	Gạch block loại P11 đỏ vàng	m^2	63.354	18.806		82.161

GT4.17.00 CÔNG TÁC TRÁT VỮA XI MĂNG CỐNG RÃNH, BÓ GÁY HÈ, XUNG QUANH GỐC CÂY DÀY 2cm

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu.
- Vận chuyển vật liệu trong vòng 30m.
- Trộn vữa, trát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Đảm bảo an toàn giao thông.
- Thu dọn vật liệu, vệ sinh mặt hè khi hoàn thành.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.17.00	Công tác trát vữa XM cống rãnh, bó gáy hè, xung quanh gốc cây dày 2cm	m^2	8.844	17.361		26.205

GT4.18.00 CÔNG TÁC QUÉT VÔI VỈA, CỘT ĐIỆN, QUÉT VÔI CÂY

Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu đến hiện trường, chuẩn bị, lọc vôi.
- Vệ sinh bề mặt (cạo, lau chùi, rửa...).
- Quét vôi 3 nước, h < 1m.
- Đảm bảo an toàn giao thông.
- Thu dọn vật liệu, vệ sinh mặt hè khi hoàn thành.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.18.10	Quét vôi vỉa, cột điện, trụ tiêu, lan can cầu bê tông	m^2	396	2.894		3.290
GT4.18.20	Quét vôi gốc cây xanh	m^2	484	5.787		6.271

GT4.19.00 CÔNG TÁC THAY THẾ VÀ LẮP ĐẶT TẤM ĐAN, HÀO KỸ THUẬT (DẠNG NẮP HỞ)

Thành phần công việc:

- Vận chuyển tấm đan bê tông đến hiện trường.
- Dùng cẩu nhấc tấm đan bị vỡ lên xe ôtô chở ra nơi đổ quy định cẩu xuống trong phạm vi 30m.
- Vệ sinh đáy hào, vận chuyển phế thải đổ nơi quy định.
- Cẩu các tấm đan từ ôtô xuống lắp đặt vào vị trí cần thay thế trộn vữa đệm lớp vữa xi măng mác 100 miết mạch theo yêu cầu kỹ thuật, bảo quản cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/tấm

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.19.10	Thay thế và lắp đặt tấm đan, hào kỹ thuật kích thước 100 × 100 × 8cm	tấm	121.203	12.538	43.118	176.858
GT4.19.20	Thay thế và lắp đặt tấm đan, hào kỹ thuật kích thước 120 × 120 × 10cm	tấm	211.203	12.538	43.118	266.859
GT4.19.30	Thay thế và lắp đặt tấm đan, hào kỹ thuật kích thước 150 × 150 × 15cm	tấm	321.203	12.538	43.118	376.859

GT4.20.00 SỬA CHỮA GIÁ ĐỠ THIẾT BỊ TRONG HÀO KỸ THUẬT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu đến hiện trường.
- Phá dỡ lớp kết cấu mặt đường, hè bên trên hào tại vị trí cần sửa chữa.
- Tháo dỡ tấm đan nắp hào.
- Đục lớp bê tông, hàn giá đỡ vào cốt thép, sơn bảo vệ giá đỡ, chèn lớp vữa bê tông xi măng M250.
- Vệ sinh đáy hào.
- Lắp đặt tấm đan nắp hào (vệ sinh khe, đệm vữa xi măng M200).
- Hoàn trả mặt đường, hè.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/giá đỡ

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT4.21.00	Sửa chữa giá đỡ thiết bị trong hào kỹ thuật	Giá đỡ	41.057	12.153	16.219	69.429

Ghi chú: *Cẩu nhấc tấm đan và lắp đặt tấm đan vào vị trí cũ áp dụng các định mức đã có.*

BẢNG GIÁ VỮA XÂY TRÁT

Đơn vị tính: đồng/m^3

STT	Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Đơn giá
		VỮA XÂY TRÁT		
		XI MĂNG PC30		
		Vữa tam hợp cát vàng, cát có môđun độ lớn $M_L > 2$		
1	GT4.21.11	Mác 50	m^3	264.465
2	GT4.21.12	Mác 75	m^3	311.030
3	GT4.21.13	Mác 100	m^3	358.814
		Vữa xi măng cát vàng, cát có môđun độ lớn $M_L > 2$		
1	GT4.21.21	Mác 50	m^3	234.175
2	GT4.21.22	Mác 75	m^3	291.242
3	GT4.21.23	Mác 100	m^3	352.589
		XI MĂNG PC40		
		Vữa tam hợp cát vàng, cát có môđun độ lớn $M_L > 2$		
1	GT4.21.31	Mác 50	m^3	235.949
2	GT4.21.32	Mác 75	m^3	273.090
3	GT4.21.33	Mác 100	m^3	314.887
		Vữa xi măng cát vàng, cát có môđun độ lớn $M_L > 2$		
1	GT4.21.41	Mác 50	m^3	203.670
2	GT4.21.42	Mác 75	m^3	248.922
3	GT4.21.43	Mác 100	m^3	299.333

Chương V

CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TẠI CHỖ

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG :

- Định mức dự toán công tác bê tông đổ tại chỗ các kết cấu gồm ba nhóm công việc:

+ Đổ bê tông được định mức cho 3 dây chuyền:

* Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn vật liệu trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công áp dụng đối với công trình có chiều cao tối đa là 16m.

* Vữa bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bêtông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung vận chuyển lên cao và đổ bằng hệ thống cần cẩu.

* Vữa bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung và đổ bằng máy bơm bê tông.

+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép.

+ Sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

- Công việc đổ bê tông các kết cấu được định mức theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công việc sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho $1m^2$ diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được định mức cho công tác sản xuất, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

Nếu trên bề mặt kết cấu bê tông có diện tích chỗ rỗng ≤ $1m^2$ sẽ không phải trừ đi diện tích ván khuôn và không được tính thêm ván khuôn cho bề mặt thành, gờ xung quanh chỗ rỗng.

Khối lượng bê tông các kết cấu là khối lượng hình học được xác định theo thiết kế, khi đo bóc khối lượng bê tông không trừ cốt thép trong bê tông.

Vữa bê tông xi măng xây tính trong đơn giá của Chương 5 sử dụng xi măng PC30, độ sụt 2 ÷ 4, đá 1 × 2cm. Riêng vữa bê tông mác 300 sử dụng xi măng PC40.

GT5.01.00 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG MÓNG, HÈ, VỈA, ĐAN RÃNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, sàng rửa, lựa chọn vật liệu.
- Kiểm tra khuôn, cốt thép, quét vữa ván khuôn.
- Cân đong, chuẩn bị vật liệu trong vòng 30m.
- Trộn bê tông, đầm, bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc và phương tiện khi làm xong.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT5.01.11	Đổ bê tông đá 4×6, mác 100	m^3	271.024	202.545		473.569
GT5.01.12	Đổ bê tông đá 1×2, mác 100	m^3	299.720	202.545		502.265
GT5.01.13	Đổ bê tông đá 4×6, mác 150	m^3	308.515	202.545		511.060
GT5.01.14	Đổ bê tông đá 1×2, mác 150	m^3	341.609	202.545		544.154
GT5.01.15	Đổ bê tông đá 4×6, mác 200	m^3	344.803	202.545		547.348
GT5.01.16	Đổ bê tông đá 1×2, mác 200	m^3	383.226	202.545		585.771

GT5.02.00 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TẠI CHỖ MÓNG TRỤ TIÊU, CỘT MỐC LỘ GIỚI, HÈ, ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu.
- Xác định vị trí cột.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đổ bêtông đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	Móng trụ tiêu, cột mốc lộ giới, cọc H, cột biểu					
GT5.02.11	Mác 100	m^3	316.920	347.220		664.140
GT5.02.12	Mác 150	m^3	360.616	347.220		707.836
GT5.02.13	Mác 200	m^3	402.864	347.220		750.084
GT5.02.14	Mác 250	m^3	446.534	347.220		793.754
GT5.02.15	Mác 300	m^3	435.884	347.220		783.104

1	2	3	4	5	6	7
	Móng đan vỉa, rãnh, cống					
GT5.02.21	Mác 100	m^3	316.920	202.545	13.160	532.625
GT5.02.22	Mác 150	m^3	360.616	202.545	13.160	576.321
GT5.02.23	Mác 200	m^3	402.864	202.545	13.160	618.569
GT5.02.24	Mác 250	m^3	446.534	202.545	13.160	662.239
GT5.02.25	Mác 300	m^3	435.884	202.545	13.160	651.589
	Đường, hè chiều dày < 25cm					
GT5.02.31	Mác 100	m^3	321.674	188.078	13.160	522.912
GT5.02.32	Mác 150	m^3	366.025	188.078	13.160	567.263
GT5.02.33	Mác 200	m^3	408.907	188.078	13.160	610.145
GT5.02.34	Mác 250	m^3	453.232	188.078	13.160	654.470
GT5.02.35	Mác 300	m^3	442.422	188.078	13.160	643.660
	Đường, hè chiều dày > 25cm					
GT5.02.41	Mác 100	m^3	321.674	173.610	13.160	508.444
GT5.02.42	Mác 150	m^3	366.025	173.610	13.160	552.795
GT5.02.43	Mác 200	m^3	408.907	173.610	13.160	595.677
GT5.02.44	Mác 250	m^3	453.232	173.610	13.160	640.002
GT5.02.45	Mác 300	m^3	442.422	173.610	13.160	629.193

GT5.03.00 CÔNG TÁC SẢN XUẤT TRỤ TIÊU, CỘT MỐC LỘ GIỚI, CỘT H, CỘT km BẰNG BÊTÔNG XI MĂNG M200, ĐÁ 1 × 2

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu.
- Công tác ván khuôn.
- Đổ bêtông, bảo dưỡng.
- Xếp đống trong phạm vi 30m.
- Thu dọn.
- Kích thước trụ tiêu, cọc mốc lộ giới, cọc H: 20 × 20 × 100

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ định mức cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường, gồm ba nhóm công việc:

+ Đổ bê tông.

+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép.

+ Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công việc sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho $1m^2$ mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

- Nếu trên bề mặt cấu kiện bê tông có diện tích chỗ rỗng ≤ 1m^2 sẽ không phải trừ đi diện tích ván khuôn và không được tính thêm ván khuôn cho bề mặt thành, gờ xung quanh chỗ rỗng.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT5.03.10	Trụ tiêu, cột mốc lộ giới, cọc H	cột	15.132	30.264	299	45.696
GT5.03.20	Cột km	cột	35.800	71.601	630	108.031

GT5.04.00 ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU VỮA BÊTÔNG XI MĂNG

Quy định chung

- Định mức dự toán cấp phối vật liệu được tính cho các mác bê tông 100, 150, 200, 250, 300, 350 và 400 xác định bằng cường độ nén ở tuổi 28 ngày với các mẫu hình khối lập phương kích thước 150 × 150 × 150mm theo TCVN 3118-1993. Khi mác bê tông xác định bằng cường độ nén trên các mẫu trụ có kích thước (đường kính x chiều cao) 150 × 300 mm thì quy đổi mác bê tông mẫu trụ về mác bê tông mẫu lập phương theo bảng sau:

Cường độ mẫu trụ, daN/cm^2	80	120	160	200	250	300	350
Cường độ mẫu lập phương, daN/cm^2	100	150	200	250	300	350	400

- Độ chống thấm, cường độ chịu uốn cho các loại bê tông đặc biệt trong định mức dự toán cấp phối được xác định theo TCVN 3116-1993 và TCVN 3119-1993.

- Đường kính cỡ hạt lớn nhất của đá (d_{max}) được chọn phải là kích thước lớn nhất và phải bảo đảm đồng thời các yêu cầu sau đây:

+ Không vượt quá 1/5 kích thước nhỏ nhất giữa các mặt trong ván khuôn khối bê tông cần đổ.

+ Không vượt quá 1/3 chiều dầy tấm, bản bê tông cần đổ.

+ Không vượt quá 2/3 kích thước thông thuỷ giữa các thanh cốt thép liền kề trong khối bê tông cần đổ.

+ Không vượt quá 1/3 đường kính trong của ống bơm bê tông (với bê tông sử dụng công nghệ bơm).

- Độ sụt bê tông được lựa chọn theo yêu cầu công nghệ thi công cụ thể:

+ Độ sụt 2-4 cm:

Khi trộn, đầm bê tông bằng máy, tổng thời gian vận chuyển, đổ và đầm bê tông dưới 45 phút, kết cấu cần đổ có mật độ cốt thép thưa và trung bình.

+ Độ sụt 6-8 cm:

Khi trộn, đầm bê tông bằng máy, tổng thời gian vận chuyển, đổ và đầm bê tông trên 45 phút và dưới 1 giờ 30 phút, kết cấu cần đổ có mật độ cốt thép thưa và trung bình.

Khi trộn, đầm bê tông bằng máy, tổng thời gian vận chuyển, đổ và đầm bê tông dưới 45 phút, kết cấu cần đổ dầy cốt thép.

Khi trộn thủ công tại chỗ, vận chuyển gần, đầm bằng máy hoặc thủ công.

BẢNG GIÁ VỮA BÊ TÔNG XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Số TT	Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
		VỮA BÊ TÔNG		
		XI MĂNG PC30		
		Độ sụt 2 ÷ 4		
		Đá 1 × 2cm		
1	GT5.04.11	Mác 100	m^3	301.829
2	GT5.04.12	Mác 150	m^3	343.444
3	GT5.04.13	Mác 200	m^3	383.680
4	GT5.04.14	Mác 250	m^3	425.270
		Đá 2 × 4cm		
1	GT5.04.21	Mác 100	m^3	289.528
2	GT5.04.22	Mác 150	m^3	328.458
3	GT5.04.23	Mác 200	m^3	366.295
4	GT5.04.24	Mác 250	m^3	406.378
		Độ sụt 6 ÷ 8		
		Đá 1 × 2cm		
1	GT5.04.31	Mác 100	m^3	308.621
2	GT5.04.32	Mác 150	m^3	351.701
3	GT5.04.33	Mác 200	m^3	394.479
4	GT5.04.34	Mác 250	m^3	443.088
		Đá 2 × 4cm		
1	GT5.04.41	Mác 100	m^3	295.197
2	GT5.04.42	Mác 150	m^3	336.881
3	GT5.04.43	Mác 200	m^3	377.024
4	GT5.04.44	Mác 250	m^3	418.925

1	2	3	4	5
		XI MĂNG PC40		
		Độ sụt 2 ÷ 4		
		Đá 1 × 2cm		
1	GT5.04.51	Mác 150	m^3	318.214
2	GT5.04.52	Mác 200	m^3	351.107
3	GT5.04.53	Mác 250	m^3	382.687
4	GT5.04.54	Mác 300	m^3	415.128
		Đá 2 × 4cm		
1	GT5.04.61	Mác 150	m^3	304.724
2	GT5.04.62	Mác 200	m^3	335.712
3	GT5.04.63	Mác 250	m^3	365.308
4	GT5.04.64	Mác 300	m^3	396.181
		Độ sụt 6÷ 8		
		Đá 1 × 2cm		
1	GT5.04.71	Mác 150	m^3	325.375
2	GT5.04.72	Mác 200	m^3	359.774
3	GT5.04.73	Mác 250	m^3	392.883
4	GT5.04.74	Mác 300	m^3	427.282
		Đá 2 × 4cm		
1	GT5.04.81	Mác 150	m^3	311.318
2	GT5.04.82	Mác 200	m^3	344.473
3	GT5.04.83	Mác 250	m^3	376.016
4	GT5.04.84	Mác 300	m^3	408.545

Chương VI

CÔNG TÁC DUY TU BIỂN BÁO GIAO THÔNG

GT6.01.00 GIA CÔNG COLIE BIỂN PHỐ, BIỂN CHỈ DẪN GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu.
- Nhóm lò triển khai lấy dầu, cắt tôn uốn khoan lỗ hàn làm bu lông, ren êcu, ren taro.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT6.01.10	Biển chỉ dẫn phố phường	cái	36.113	3.931	5.792	45.837
GT6.01.20	Biển chỉ dẫn phố, sơn men	cái	33.444	8.078	5.792	47.314

GT6.02.00 CÔNG TÁC TREO BIỂN PHỐ

Thành phần công việc:

- Nhận biển phố, colie, vận chuyển ra hiện trường.
- Bắt colie vào biển và cột biển.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT6.02.10	Công tác treo biển phố mới	cái		4.984		4.984
GT6.02.20	Công tác treo biển phố men	cái		7.974		7.974
GT6.02.30	Công tác treo biển giao thông mới	cái		9.968		9.968
GT6.02.40	Công tác treo biển giao thông hộp	cái		14.952		14.952

Ghi chú: *Trường hợp thay biển được áp dụng bảng đơn giá nhân với hệ số 2.*

GT6.03.00 CÔNG TÁC DUY TU BIỂN PHỐ, BIỂN GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Đến hiện trường tháo biển cũ, vận chuyển về nhập kho.
- Lĩnh biển cũ, cạo lớp sơn biển cũ, đánh gỉ.
- Sơn chống gỉ, sơn lót, sơn nền, trổ mẫu, sơn kẻ chữ hình.
- Vận chuyển ra hiện trường treo biển.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT6.03.10	Duy trì biển phố	cái	4.614	17.361		21.975
GT6.03.20	Duy trì biển GT	cái	5.301	28.935		34.236
GT6.03.30	Duy trì biển kính	cái	5.200	115.740		120.940
GT6.03.40	Duy trì biển pano 1,2 × 0,8	cái	51.449	173.610		225.059

GT6.04.00 CÔNG TÁC DUY TU, SỬA CHỮA TRỤ TIÊU, CỘT MỐC LỘ GIỚI, CỘT CÂY SỐ

Thành phần công việc:

- Dựng lại trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Trát lại những phần bị sứt, vỡ.

Đơn vị tính: đồng/trụ

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT6.04.10	Trụ tiêu 20 × 20 × 100	trụ	243	9.259		9.502
GT6.04.20	Cột mốc lộ giới 20 × 20 × 100	cột	243	17.361		17.604
GT6.04.30	Cột cây số	cột	243	19.097		19.340

GT6.05.00 SỬA CHỮA, LẮP ĐẶT ĐẢM BẢO GIAO THÔNG BẰNG MŨI TÊN PHẢN QUANG (LOẠI BIỂN CHỈ DẪN 75 × 25cm VÀ BIỂN CHỈ DẪN 56×25cm)

Thành phần công việc:

- Xác định vị trí.
- Nhận vật tư, vật liệu.
- Lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/biển

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Chi phí trực tiếp
GT6.05.10	Biển chỉ dẫn kích thước 75×25cm	biển	1.221.500	7.233		1.228.733
GT6.05.20	Biển chỉ dẫn kích thước 56×25cm	biển	1.101.000	7.233		1.108.233

GT6.06.00 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH BẰNG TÔN LƯỢN SÓNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu và nhận mặt bằng thi công.
- Tháo tôn lượn sóng khỏi trụ.
- Đào cột cũ và thu hồi. Lắp đặt và đổ bê tông móng cột mới trường hợp thay cột mới.
- Lắp đặt tôn lượn sóng mới.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông.
- Thu dọn, vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT6.06.10	Thay toàn bộ	tấm	2.018.730	361.674		2.380.404
GT6.06.20	Không thay trụ	tấm	1.132.284	120.558		1.252.842

GT6.07.00 THAY THẾ TRỤ BÊ TÔNG DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế.
- Nắn chỉnh lại các ống thép Φ50mm, tấm sóng, lắp đặt lại ống thép, tấm sóng.
- Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/trụ

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT6.07.00	Thay thế trụ bê tông dải phân cách	trụ	186.670	86.805		273.475

GT6.08.00 THAY THẾ BIỂN BÁO HIỆU GIAO THÔNG TRÊN DẦM CON SON VÀ GIÁ LONG MÔN

Thành phần công việc:

- Thiết lập hệ thống hàng rào an toàn khu vực thi công gồm biển báo công trường, biển hạn chế tốc độ để đảm bảo an toàn giao thông.
- Bố trí nhân lực gác có đủ băng, cờ, còi tại 2 đầu đường để hướng dẫn phân luồng giao thông.
- Chuẩn bị vật tư vật liệu tại hiện trường.
- Dùng xe nâng để thay thế biển.
- Thu dọn dụng cụ, hàng rào cảnh giới giao thông và vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT6.08.10	Biển tròn Φ 700mm, phản quang	chiếc	310.692	17.361	114.714	442.767
GT6.08.20	Biển tròn Φ 900mm, phản quang	chiếc	536,724	17.361	114.714	668.799
GT6.08.30	Biển tam giác cạnh 700mm, phản quang	chiếc	220.098	17.361	114.714	352.173
GT6.08.40	Biển tam giác cạnh 900mm, phản quang	chiếc	355.700	17.361	114.714	487.775
GT6.08.50	Biển chỉ dẫn 1,3m × 1,6m	chiếc	1.669.699	23.148	114.714	1.807.562

GT6.09.00 QUẢN LÝ CỐNG POÓC TÍCH

Đơn vị tính: đồng/1m dàn.năm

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT6.09.10	Trực tuần tra, kiểm tra	1m dàn/năm		5.787		5.787
GT6.09.20	Kiểm tra định kỳ tháng	1m dàn/năm		11.574		11.574
GT6.09.30	Kiểm tra định kỳ năm	1m dàn/năm		5.787		5.787

GT6.10.00 DUY TU CỐNG POÓC TÍCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ, phương tiện đến hiện trường.
- Bố trí rào chắn biển báo, đèn tín hiệu, đèn chiếu sáng, người tổ chức phân luồng điều hành giao thông.
- Dùng xe nâng đưa người đến vị trí làm việc thích hợp.
- Cạo gỉ, đánh gỉ bề mặt cần sơn, sơn từng lớp theo quy định.
- Thu dọn hiện trường. Vận chuyển phế thải đến vị trí cho phép đổ.
- Tần suất thực hiện 1 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT6.10.00	Duy tu cống poóc tích	m^2	9.193	57.870	143.683	210.746

Chương VII

CÔNG TÁC GIA CÔNG LẮP DỰNG CỘT BIỂN GIAO THÔNG + HÀNG RÀO SẮT VÀ SƠN, KẺ VẠCH PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG, HÈ VÀ CÁC ĐẢO GIAO THÔNG

GT7.01.00 GIA CÔNG LẮP DỰNG CỘT BIỂN GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Nhận cột, đánh gỉ.
- Sơn chống gỉ, sơn lót.
- Sơn trắng, sơn đỏ mỗi khoảng cách 10cm.
- Hàn chân cột, vận chuyển cột ra hiện trường.
- Đào hố đặt cột.
- Đổ bê tông chân cột.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT7.01.10	Loại cột Φ63 dài 2,5m	cột	171.967	3.472		175.439
GT7.01.20	Loại cột Φ63 dài 3,3m	cột	220.291	3.472		223.763
GT7.01.30	Loại cột Φ108 dài 3,2m	cột	366.296	3.472		369.768

GT7.02.00 CÔNG TÁC SƠN, KẺ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG, HÈ VÀ CÁC ĐẢO GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ.
- Lĩnh sơn vận chuyển ra hiện trường.
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Trông giữ bảo quản vạch sơn khô, sơn tiếp với vạch tiếp theo.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Thu dọn, vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT7.02.10	Sơn kẻ nút giao thông ngã tư bằng thủ công	m^2	9.582	11.911		21.492
GT7.02.20	Sơn kẻ tuyến và các đảo bằng thủ công	m^2	9.582	17.553		27.134
GT7.02.30	Sơn kẻ đường bằng máy	m^2	8.983	8.149	3 906	21.039

GT7.03.00 CÔNG TÁC SƠN, KẺ TRÊN PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ.
- Lĩnh sơn vận chuyển ra hiện trường.
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Trông giữ bảo quản vạch sơn khô.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Thu dọn, vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT7.03.10	Sơn kẻ trên hè kết cấu gạch 30×30cm	m^2	21.102	12.538		33.639
GT7.03.20	Sơn kẻ trên hè kết cấu gạch lá dừa	m^2	28.136	15.672		43.808
GT7.03.30	Sơn kẻ trên hè kết cấu gạch hình sin	m^2	21.336	12.538		33.874

GT7.04.00 TẨY XÓA VẠCH SƠN DẺO NHIỆT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư thiết bị đến hiện trường.
- Hướng dẫn giao thông.
- Tẩy xóa vạch sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn phế thải xúc lên ôtô, vệ sinh quét dọn sạch sẽ mặt đường bằng thủ công.
- Phế thải vận chuyển đến và đổ đúng vị trí cho phép.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT7.04.00	Xóa vạch sơn dẻo nhiệt bằng máy dày 2mm	m^2	15	969	16.027	17.012

GT7.05.00 LẮP DỰNG CỘT, BIỂN CÁC LOẠI, TRỤ TIÊU, CỌC H, CỌC MỐC LỘ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, nhận vật liệu.
- Nhận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lắp dựng cột biển.

(Phần đào hố và đổ bê tông riêng).

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT7.05.10	Biển báo	cái	348.725	12.538		361.263
GT7.05.20	Cột	cái	314.000	12.538		326.538

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT7.05.30	Trụ tiêu	cái	170.000	18.806		188.806
GT7.05.40	Cọc H	cái	120.000	18.806		138.806
GT7.05.50	Cọc mốc lộ giới	cái	120.000	18.806		138.806

GT7.06.00 LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển phạm vi 30m.
- Lắp đặt đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Thu dọn dụng cụ, hàng rào cảnh giới và vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
	Lắp đặt dải phân cách mềm (trụ luồn ống thép)					
GT7.06.11	Gia công ống thép Φ50	m	41.286	1.688		42.974
GT7.06.12	Lắp đặt trụ BT và ống thép	m	170.000	18.084		188.084
GT7.06.13	Sơn trụ bêtông	m	36.800	11.574		48.374
GT7.06.14	Sơn ống thép Φ20	m	693	2.894		3.587
	Lắp đặt dải phân cách bêtông liên tục					
GT7.06.21	Lắp đặt trụ bêtông	m	174.250	24.112		198.362
GT7.06.22	Sơn trụ 3 nước	m	36.800	11.574		48.374

GT7.07.00 CÔNG TÁC SƠN CỌC - CỘT - TRỤ - VỈA BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, nhận vật liệu.
- Cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt.
- Sơn ba nước.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đảm bảo giao thông.
- Thu dọn dụng cụ, hàng rào cảnh giới và vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT7.07.10	Cọc, cột, trụ	m^2	36.800	20.255		57.055
GT7.07.20	Cột km, mốc lộ giới	m^2	37.955	28.935		66.890
GT7.07.30	Vỉa bêtông	m^2	36.800	28.935		65.735

GT7.08.00 SƠN LẠI MẶT SAU BIỂN BÁO, BIỂN HỘP CŨ, HÀNG RÀO HOA SẮT

Thành phần công việc:

- Nhận, chuẩn bị dụng cụ.
- Cạo gỉ, làm vệ sinh bề mặt.
- Sơn bảo đảm yêu cầu kỹ thuật (03 nước).
- Đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT7.08.10	Sơn lại mặt sau biển báo	m^2	8.485	36.169		44.653
GT7.08.20	Sơn lại biển hộp cũ	m^2	8.485	36.169		44.653
GT7.08.30	Sơn lại cột biển báo	m^2	8.485	36.169		44.653
GT7.08.40	Sơn lại hàng rào hoa sắt	m^2	8.485	36.169		44.653
GT7.08.50	Sơn lại lan can cầu sắt	m^2	8.485	36.169		44.653

GT7.09.00 LAU CHÙI CỌC TIÊU, BIỂN BÁO

Thành phần công việc:

- Lau chùi cọc tiêu, biển báo bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT7.09.00	Lau chùi cọc tiêu, biển báo	cái		1.645		1.645

GT7.10.00 SƠN KẺ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẺO NHIỆT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, chuẩn bị thiết bị nấu sơn, vận chuyển trong phạm vi 50m, dựng chóp làm rào chắn, căng dây lấy dấu.
- Vệ sinh mặt đường.
- Sơn lót tạo dính bám.
- Nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị, sấy nóng duy trì nhiệt độ.
- Sơn đúng yêu cầu kỹ thuật, bảo vệ duy trì việc sơn khô.
- Đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT7.10.11	Chiều dày lớp sơn 1,5cm	m^2	61.072	16.474	21.823	99.370
GT7.10.12	Chiều dày lớp sơn 2,0cm	m^2	77.552	17.885	25.407	120.844
GT7.10.13	Chiều dày lớp sơn 2,5cm	m^2	94.046	19.295	28.982	142.323
GT7.10.14	Chiều dày lớp sơn 3,0cm	m^2	110.644	20.725	31.820	163.189
GT7.10.21	Chiều dày lớp sơn 4,0cm	m^2	142.400	23.821	43.482	209.703
GT7.10.22	Chiều dày lớp sơn 5,0cm	m^2	178.098	26.329	52.178	256.605
GT7.10.23	Chiều dày lớp sơn 6,0cm	m^2	209.656	29.463	59.422	298.541
GT7.10.24	Chiều dày lớp sơn 8,0cm	m^2	275.708	37.613	74.737	388.058

GT7.11.00 RỬA DẢI PHÂN CÁCH BÊTÔNG LIÊN TỤC, TÔN LƯỢN SÓNG, TƯỜNG CHẮN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển nước sạch trong vòng 30m.
- Rửa dải phân cách, tôn lượn sóng, tường chắn.
- Đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT7.11.10	Dải phân cách liên tục	m	180	4.630	4.081	8.891
GT7.11.20	Tôn lượn sóng	m	68	1.736	1.530	3.334
GT7.11.30	Vỉa bê tông	m	90	2.315	2.041	4.445

GT7.12.00 SƠN LẠI CỌC XÍCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ.
- Cạo gỉ, vệ sinh bề mặt.
- Sơn theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái (= 1,2m)

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT7.12.00	Sơn lại cọc xích	cái	3.492	.2.894		6.386

GT7.13.00 THAY THẾ, LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, xe máy đến hiện trường.
- Thiết lập hàng rào để đảm bảo an toàn khu vực thi công.
- Bố trí xe, máy vào vị trí.
- Tháo dỡ các cấu kiện cần thay thế, cẩu lên ôtô chở về nơi quy định.
- Vệ sinh-vị trí thay thế trước khi lắp đặt mới.
- Cẩu các cấu kiện mới được thay thế lắp đặt đảm bảo yêu cầu kĩ thuật.
- Lau chùi, vệ sinh.
- Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT7.13.10	Trọng lượng cấu kiện (300 ÷ 1000)kg	cấu kiện	171.700	11.574	36.684	219.958
GT7.13.20	Trọng lượng cấu kiện (1000 ÷ 3000)kg	cấu kiện	858.500	13.889	36.684	909.073

GT7.14.00 LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH BẰNG CHẤT LIỆU COMPOZIT, NHỰA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường vận chuyển dải phân cách trong phạm vi 50m.
- Bố trí rào chắn, biển báo hiệu công trường, đèn tín hiệu giao thông.
- Hướng dẫn giao thông khu vực thi công.
- Lắp đặt dải phân cách vào vị trí, đổ nước vào trụ dải phân cách.
- Hoàn thiện thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT7.14.00	Lắp đặt dải phân cách nhựa (KT 0,6 × 1m)	m	323.336	11.574	8.688	343.598

Chương VIII

CÔNG TÁC DUY TU, SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN CẦU - CỐNG - HẦM ĐI BỘ

GT8.01.00 CÔNG TÁC SỬA CHỮA 1/4 MỐ CẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, nhận vật liệu.
- Chọn đá, xếp đá, chèn kỹ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu có trong phạm vi 30m.
- Tưới nước bảo dưỡng.
- Thu dọn vật liệu, dụng cụ.
- Vệ sinh khu vực công trường.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT8.01.10	Xếp đá khan	m^3	126.400	161.108		287.508
GT8.01.20	Xếp đá miết mạch	m^3	136.900	163.616		300.516

GT8.02.00 CẠO GỈ, SƠN LẠI CẦU SẮT BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, nhận vật liệu.
- Cạo gỉ vệ sinh bề mặt sơn, hòa sơn quét sơn 3 lớp (1 lớp chống gỉ, 2 lớp màu).
- Thu dọn, hoàn thiện, đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT8.02.11	Sơn lẻ tẻ phần trên	m^2	9.330	72.335		81.665
GT8.02.12	Sơn toàn bộ phần trên	m^2	8.485	60.279		68.764
GT8.02.21	Sơn lẻ tẻ phần dưới	m^2	10.334	96.446		106.780
GT8.02.22	Sơn toàn bộ phần dưới	m^2	9.665	84.391		94.055

Ghi chú: *Phần bắc dàn giáo tính riêng.*

GT8.03.00 BÔI MỠ GỐI TRỤ, MỐ CẦU

Thành phần công việc:

- Kiểm tra thường xuyên.
- Vệ sinh gối cầu.
- Bôi mỡ vào gối cầu.

Đơn vị tính: đồng/gối trụ cầu

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT8.03.00	Bôi mỡ gối trụ, mố cầu	gối trụ cầu	4.600	28.935		33.535

GT8.04.00 CÔNG TÁC THÔNG THOÁT NƯỚC MẶT CẦU, VỆ SINH MẶT CẦU - MỐ CẦU, LAN CAN CẦU, KIỂM TRA BẮT XIẾT BU LÔNG

Thành phần công việc:

- Kiểm tra thường xuyên.
- Chuẩn bị dụng cụ, nhận vật liệu.
- Bố trí rào chắn, biển báo hiệu giao thông công trường, đèn tín hiệu giao thông.
- Lắp đặt giá treo, sàn thao tác công tác bắt xiết bu lông.
- Thu dọn hiện trường.

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT8.04.10	Thông lỗ thoát nước mặt cầu	đồng/lỗ		13.865		13.865
GT8.04.20	Vệ sinh mặt cầu	đồng/m^2		1.387		1.387
GT8.04.30	Vệ sinh mố cầu	đồng/ m^2		27.731		27.731
GT8.04.40	Rửa lan can cầu bằng sắt	đồng/m		2.773	4.081	6.854
GT8.04.50	Rửa lan can cầu bằng bêtông	đồng/m		3.882	4.081	7.964
GT8.04.60	Bắt xiết bu lông	đồng/cái		5.546		5.546
GT8.04.70	Rửa lan can cầu vệ sinh khe co dãn	đồng/m.khe		5.546		5.546

GT8.05.00 DUY TU SỬA CHỮA CẦU BẰNG VỮA SIKA DÀY 2cm

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu.
- Vệ sinh bề mặt, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật và bảo dưỡng 02 ngày.
- Đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT8.05.00	Duy tu sửa chữa cầu bằng vữa SIKA dày 2cm	m^2	1.098.200	57.870		1.156.070

GT8.06.00 THAY CÁC BỘ PHẬN CẦU SẮT

Thành phần công việc:

- Kiểm tra thường xuyên.
- Chuẩn bị dụng cụ, nhận vật liệu.
- Bố trí rào chắn, biển báo hiệu giao thông công trường, đèn tín hiệu giao thông, cảnh giới giao thông.
- Lắp đặt dàn giáo, sàn thao tác.
- Đưa thiết bị thi công, dụng cụ vào vị trí.
- Tháo dỡ các bộ phận, chuyển về vị trí tập kết. Đưa cấu kiện thay thế vào vị trí lắp ráp, định vị chính xác và lắp dựng theo phương án thiết kế.
- Di chuyển máy móc, thiết bị. Vệ sinh và thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT8.06.10	Không dùng dàn giáo	tấn	14.888.063	2.365.726	1.009.948	18.263.737
GT8.06.20	Có dùng dàn giáo	tấn	14.931.360	2.673.015	1.015.836	18.620.211

GT8.07.00 CẮT KHE CO DÃN MẶT CẦU, KHE KỸ THUẬT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt đường, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu.
- Chuẩn bị máy, lấy dấu.
- Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT8.07.10	Chiều dày ≤ 5cm	100m	3.496.560	347.220	625.449	4.469.229
GT8.07.20	Chiều dày ≤ 6cm	100m	4.021.044	462.960	758.120	5.242.124
GT8.07.30	Chiều dày ≤ 7cm	100m	4.720.356	549.765	890.791	6.160.912
GT8.07.40	Chiều dày ≤ 8cm	100m	5.594.496	636.570	1.023.462	7.254.528

GT8.08.00 CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ BẢO DƯỠNG CẦU ĐƯỜNG BỘ CHIỀU DÀI CẦU L≤ 25m; B ≤ 7m

Nhân công: Bậc thợ bình quân 4/7

Thành phần công việc:

- Phân công nhân lực tuần tra, kiểm tra cầu phù hợp với nhiệm vụ công tác.
- Kiểm tra công tác nội nghiệp:
  - Ghi chép cập nhật tình hình giao thông trên cầu.
  - Các hồ sơ tài liệu (sổ theo dõi tai nạn giao thông, theo dõi lưu lượng xe, nhật ký tuần cầu, sổ sách thống kê kế toán, hồ sơ kiểm định cầu...) của đơn vị quản lý.
- Kiểm tra tại hiện trường:
  - Kiểm tra tình trạng hư hỏng, xuống cấp của cầu và các công trình giao thông khác trên cầu.
  - Mức độ kiểm tra: đơn giản, trực quan, có sử dụng các dụng cụ đo thông thường.
  - Phạm vi kiểm tra: toàn bộ công trình cầu (trừ phần móng nằm trong lòng đất), lòng sông xung quanh khu vực cầu khoảng cách 50m/mỗi bên.
- Chuẩn bị dụng cụ, nhận vật liệu.
- Bố trí rào chắn, biển báo hiệu giao thông công trường, đèn tín hiệu giao thông, cảnh giới giao thông.
- Lắp đặt sàn thao tác.
- Đưa các thiết bị thi công, dụng cụ vào vị trí sửa chữa.
- Di chuyển máy móc, thiết bị. Vệ sinh và thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m cầu.năm

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Cầu bê tông						
GT8.08.11	Tuần tra, kiểm tra (ôtô hoặc xe máy, năng suất 50 km/ngày)	1m cầu/năm		23.148		23.148
GT8.08.21	Thanh thải lòng sông (thuyền máy, phạm vi 50m, năng suất 300m/ngày)	1m cầu/năm		11.574		11.574
GT8.08.31	Kiểm tra định kỳ tháng (đo vẽ, cập nhật tài liệu bằng máy ảnh và ống nhòm)	1m cầu/năm		28.935		28.935
GT8.08.41	Kiểm tra định kỳ năm (kiểm tra tỉ mỉ các bộ phận theo tài liệu ODA)	1m cầu/năm		5.787		5.787
GT8.08.51	Phát quang cây, cỏ (nhân lực + máy + dao phát cây)	1m cầu/năm		23.148		23.148

1	2	3	4	5	6	7
GT8.08.61	Sửa chữa dải phân làn (chỉ tính đối với cầu có dải phân làn vá sửa hoặc kê đặt lại cho ngay ngắn)	1m cầu/năm		579		579
GT8.08.71	Sửa chữa mốc cao độ, lộ giới (Nhân lực kiểm tra và sửa chữa)	1m cầu/năm		579		579
2. Cầu liên hợp						
GT8.08.12	Tuần tra, kiểm tra (ôtô hoặc xe máy, năng suất 50km/ngày)	1m cầu/năm		23.148		23.148
GT8.08.22	Thanh thải lòng sông (thuyền máy, phạm vi 50m, năng suất 300m/ngày)	1m cầu/năm		11.574		11.574
GT8.08.32	Kiểm tra định kỳ tháng (đo vẽ, cập nhật tài liệu bằng máy ảnh và ống nhòm)	1m cầu/năm		28.935		28.935
GT8.08.42	Kiểm tra định kỳ năm (kiểm tra tỉ mỉ các bộ phận theo tài liệu ODA)	1m cầu/năm		5.787		5.787
GT8.08.52	Phát quang cây, cỏ (nhân lực + máy + dao phát cây)	1m cầu/năm		23.148		23.148
GT8.08.62	Sửa chữa dải phân làn (chỉ tính đối với cầu có dải phân làn vá sửa hoặc kê đặt lại cho ngay ngắn)	1m cầu/năm		579		579
GT8.08.72	Sửa chữa mốc cao độ, lộ giới (nhân lực kiểm tra và sửa chữa)	1m cầu/năm		579		579
3. Cầu dàn thép						
GT8.08.13	Tuần tra, kiểm tra (ôtô hoặc xe máy, năng suất 50km/ngày)	1m cầu/năm		23 148		23.148
GT8.08.23	Thanh thải lòng sông (thuyền máy, phạm vi 50m, năng suất 300m/ngày)	1m cầu/năm		11.574		11.574
GT8.08.33	Kiểm tra định kỳ tháng (đo vẽ, cập nhật tài liệu bằng máy ảnh và ống nhòm)	1m cầu/năm		28.935		28.935
GT8.08.43	Kiểm tra định kỳ năm (kiểm tra tỉ mỉ các bộ phận theo tài liệu ODA)	1m cầu/năm		5.787		5.787
GT8.08.53	Phát quang cây, cỏ (nhân lực + máy + dao phát cây)	1m cầu/năm		23.148		23.148
GT8.08.73	Sửa chữa mốc cao độ, lộ giới (nhân lực kiểm tra và sửa chữa)	1m cầu/năm		579		579

1	2	3	4	5	6	7
4 Cầu thép và gỗ						
GT8.08.14	Tuần tra, kiểm tra (ôtô hoặc xe máy, năng suất 50km/ngày)	1m cầu/năm		23.148		23.148
GT8.08.24	Thanh thải lòng sông (thuyền máy, phạm vi 50m, năng suất 300m/ngày)	1m cầu/năm		11.574		11.574
GT8.08.34	Kiểm tra định kỳ tháng (đo vẽ, cập nhật tài liệu bằng máy ảnh và ống nhòm)	1m cầu/năm		28.935		28.935
GT8.08.44	Kiểm tra định kỳ năm (kiểm tra tỉ mỉ các bộ phận theo tài liệu ODA)	1m cầu/năm		5.787		5.787
GT8.08.54	Phát quang cây, cỏ (nhân lực + máy + dao phát cây)	1m cầu/năm		23.148		23.148
GT8.08.74	Sửa chữa mốc cao độ, lộ giới (nhân lực kiểm tra và sửa chữa)	1m cầu/năm		579		579

GT8.09.00 ĐỤC TẨY ĐÀO BÓC KẾT CẤU BÊ TÔNG ASPHAL DÀY 3CM TRÊN MẶT CẦU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư vật liệu đến hiện trường.
- Bố trí rào chắn biển báo, đèn báo hiệu, người hướng dẫn giao thông tại vị trí thi công.
- Đục tẩy bằng máy và thủ công, thổi bụi, vệ sinh mặt bằng.
- Thu gom vật liệu phế thải xúc lên ôtô, vận chuyển phế thải.
- Thu dọn hiện trường.
- Vệ sinh mặt cầu khu vực thi công sau khi hoàn thành.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT8.09.00	Đục tẩy đào bóc kết cấu bê tông Asphalt dày 3cm trên mặt cầu bằng thủ công	m^2		36.621	135.816	172.438

GT8.10.00 VÁ LỚP PHỦ MẶT CẦU BẰNG BÊ TÔNG POLYME DÀY 6CM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư xe máy đến hiện trường.
- Bố trí rào chắn biển báo, đèn báo hiệu, hướng dẫn giao thông tại vị trí thi công.
- Đục bỏ lớp bê tông nhựa mặt cầu đã hư hỏng, vệ sinh bề mặt bê tông, quét lớp lót, trộn vữa, rải lên bề mặt thi công, đầm lèn bề mặt, vệ sinh thu dọn hiện trường.
- Bảo vệ cho nền bê tông đạt cường độ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT8.10.00	Đục tẩy, xử lý lớp phủ mặt cầu bị hư hỏng bằng bê tông polyme dày 6cm	m^2	1.534.190	147.569	132.367	1.814.126

GT8.11.00 VỆ SINH VÀ BẢO DƯỠNG TƯỜNG, THÀNH HẦM ĐI BỘ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, xe máy trang bị bảo hộ đến hiện trường.
- Bơm nước vệ sinh toàn bộ bề mặt hầm.
- Hòa xà phòng đảm bảo nồng độ phù hợp và lau chùi bề mặt.
- Bơm phun xịt toàn bộ bề mặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn vệ sinh dụng cụ, vệ sinh lại mặt đường.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT8.11.00	Vệ sinh và bảo dưỡng tường, thành hầm đi bộ	$100m^2$	81.600	53.855	74.685	210.141

GT8.12.00 VỆ SINH, BẢO DƯỠNG, PHUN RỬA, THÔNG RÃNH, TIÊU NƯỚC MẶT HỐ GA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, xe máy đến hiện trường.
- Tháo gỡ nắp đậy hố ga, làm vệ sinh sạch sẽ tấm đậy.
- Dọn vệ sinh sạch sẽ phần hố thu, gom tất cả các chất thải vào bao tải gọn gàng.
- Dùng bơm xịt thông đẩy hố thu và rãnh thoát nước.
- Lắp đặt lại tấm nắp đậy hố ga vào vị trí cũ, xiết chặt lại tấm các bu lông định vị, sắp xếp bao rác thải vào vị trí sát lề đường.
- Thu gom xúc đổ đúng nơi quy định, thu dọn hiện trường đảm bảo đúng kĩ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT8.12.00	Vệ sinh, bảo dưỡng, phun rửa, thông rãnh, tiêu nước mặt hố ga	m	184	2.154	201	2.539

GT8.13.00 VỆ SINH VÀ BẢO DƯỠNG ĐƯỜNG ĐI BỘ CỦA HẦM ĐI BỘ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, xe máy trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển đến địa điểm bơm nước vệ sinh đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, kết thúc thu dọn.
- Tần suất 1 lần/1 tuần.

Đơn vị tính: đồng/1000m²

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT8.13.00	Vệ sinh và bảo dưỡng mặt đường đi bộ của hầm đi bộ	1000m²	16.524	21.542	12.688	50.754

GT8.14.00 VỆ SINH LAN CAN HẦM ĐI BỘ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư dụng cụ thi công.
- Dùng bao tải gai và xà phòng giặt lau toàn bộ bề mặt lan can.
- Dùng vòi xịt chuyên dùng xịt sạch toàn bộ bề mặt, lau khô sạch lại toàn bộ bề mặt.
- Di chuyển đến các vị trí tiếp theo, thực hiện công việc từ các bước trên.
- Sau khi kết thúc công việc thu dọn dụng cụ.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT8.14.00	Vệ sinh, bảo dưỡng mặt đường đi bộ	m	639	700		1.339

GT8.15.00 VỆ SINH CÁC CỬA ĐƯỜNG HẦM ĐI BỘ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ cần thiết đến vị trí thi công, lau toàn bộ diện tích bề mặt cửa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Hoàn thiện thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT8.15.00	Vệ sinh các cửa đường hầm đi bộ	m²	903	5.386	12.754	19.043

GT8.16.00 CÔNG TÁC QUẢN LÝ HẦM CHO NGƯỜI ĐI BỘ

Thành phần công việc:

- Phân công nhân lực tuần tra, kiểm tra hầm phù hợp với nhiệm vụ công tác.
- Kiểm tra công tác nội nghiệp:
  - Ghi chép cập nhật tình hình đi lại trong hầm của khách bộ hành.
  - Các hồ sơ tài liệu (theo dõi lưu lượng khách, nhật ký trực hầm, sổ sách thống kê kế toán, hồ sơ sửa chữa thiết bị lắp đặt trong hầm...) của đơn vị quản lý.
- Kiểm tra tại hiện trường:
  - Kiểm tra tình trạng hư hỏng, xuống cấp của hầm và các công trình tiện ích lắp đặt trong hầm.
  - Mức độ kiểm tra: đơn giản, trực quan, có sử dụng các dụng cụ đo thông thường.
  - Phạm vi kiểm tra: toàn bộ công trình có trong hầm, lối lên xuống, lan can, tay vịn, mái che, tường bao lối lên xuống, thiết bị phục vụ hoạt động hầm...

Đơn vị tính: đồng/1m hầm.năm

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
GT8.16.10	Trực tuần tra, kiểm tra	1m hầm/năm		312.498		312.498
GT8.16.20	Kiểm tra định kỳ tháng	1m hầm/năm		23.148		23.148
GT8.16.30	Kiểm tra định kỳ năm	1m hầm/năm		46.296		46.296

Chương IX

THI CÔNG HOÀN TRẢ KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG

Hướng dẫn áp dụng:

Công tác hoàn trả sau khi cải tạo, sửa chữa các công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội bao gồm các nội dung thi công hoàn trả kết cấu áo đường, kết cấu hè, vỉa, đan rãnh, rãnh thoát nước dọc, các công trình thuộc công tác tổ chức giao thông phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Cắt phạm vi thi công bằng máy để đảm bảo vết cắt gọn, không rạn nứt.

- Khi đào cắt ngang đường chỉ được đào 1/2 bề rộng mặt cắt đường, sau khi hoàn trả xong mới được đào tiếp. Trong trường hợp dào toàn bộ hoặc chưa hoàn thiện xong phải sử dụng tấm tôn thép có chiều dày tối thiểu 20mm đậy trên hố đào để bảo đảm an toàn cho người và phương tiện qua lại.

- Phế thải phải được tập kết đúng nơi quy định, vận chuyển khỏi phạm vi công trường ngay trong ngày, xong trước 5 giờ sáng và đổ đúng nơi quy định. Nghiêm túc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

- Hố đào phải được lấp bằng cát và đầm theo từng lớp đảm bảo độ chặt K = 98% (đối với nền hè đảm bảo độ chặt K = 95%). Độ chặt của từng lớp phải được nghiệm thu trước khi thi công các lớp tiếp theo.

- Thi công hoàn trả lớp áo đường phải đảm bảo các yêu cầu về độ chặt, cường độ, độ bằng phẳng để đưa vào sử dụng êm thuận.

- Chất lượng công tác hoàn trả mặt đường, hè vỉa, thoát nước, công trình tổ chức giao thông phải được bảo hành trong thời gian 12 tháng.

Trong đơn giá tính:

- Nhựa pha dầu tỷ lệ dầu 20%.

- Cấp phối đá dăm đen tỷ lệ nhựa (nhựa pha dầu) 4,5%.

- Bê tông nhựa hạt thô đá 2×4cm tỷ lệ phối hợp đá 55%, cát 45%, tỷ lệ nhựa (nhựa pha dầu) 5,0%.

- Bê tông nhựa hạt trung đá 1×2cm tỷ lệ phối hợp đá 50%, cát 50%, tỷ lệ nhựa (nhựa pha dầu) 5,5%.

- Bê tông nhựa hạt mịn đá 1×2cm tỷ lệ phối hợp đá 45%, cát 45%, bột đá 10%, tỷ lệ nhựa (nhựa pha dầu) 6%.

PHẦN I: TÍNH CHO BỀ RỘNG MẶT CẮT HOÀN TRẢ > 3,0m

I. SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG CŨ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG ≥ 10,5m

HT.01.00 RẢI THẢM BÊTÔNG ASPHALT BẢO VỆ MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, máy móc phương tiện thi công.
- Vệ sinh mặt đường.
- Pha chế nhựa, tưới dính bám theo đúng kỹ thuật.
- Thảm bê tông nhựa nóng bằng máy chuyên dùng.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Thu dọn hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.01.10	Hạt mịn dày 3cm	m^2		870	2.176	3.046
HT.01.20	Hạt trung dày 7cm	m^2		1.962	4.630	6.592

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu bê tông nhựa pha dầu đã được tính riêng trong đơn giá GT1.09.00 sản xuất bêtông nhựa bằng nhựa đường đặc, nhựa pha dầu.*

HT.02.00 RẢI CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vật liệu, rải vật liệu, đầm lén và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật, trông giữ và bảo dưỡng.

Điều kiện áp dụng:

- Đối với công việc rải cấp phối đá dăm lớp dưới dày 40cm, phải rải từng lớp dày 15cm.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.02.10	Rải cấp phối đá dăm lớp trên dày 15cm	m^2	23.805	32.911	21.199	77.916
HT.02.20	Rải cấp phối đá dăm lớp dưới dày 40cm	m^2	63.480	75.226	56.532	195.238

HT.03.00 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Quét sạch mặt đường.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.
- Tưới nhựa bằng nhựa pha dầu, nhựa lỏng hay nhựa nhũ tương bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.03.10	Tưới nhựa nhũ tương dính bám 2kg/m^2	m^2	12.295	1.997		14.292
HT.03.20	Tưới nhựa nhũ tương thấm 1,6kg/m^2	m^2	24.915	5.347	170	30.432

Ghi chú:

+ Đối với công tác tưới nhựa dính bám dùng nhựa nhũ tương 2kg/m^2.

+ Đối với công tác tưới thấm, áp dụng chỉ một trong các loại: nhựa nhũ tương (1,6kg/m^2) hoặc nhựa pha dầu (1kg/m^2) (bao gồm nhựa đặc và dầu hỏa) hoặc nhựa lỏng (1kg/m^2).

II. SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT CŨ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG < 10,5m

HT.04.00 RẢI THẢM BÊTÔNG NHỰA NÓNG BẢO VỆ MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, máy móc phương tiện thi công.
- Vệ sinh mặt đường.
- Pha chế nhựa, tưới dính bám theo đúng kỹ thuật.
- Thảm bê tông nhựa nóng bằng máy chuyên dùng.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Thu dọn hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.04.00	Hạt trung dày 5cm	m^2		1.395	2.483	3.877

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu bê tông nhựa pha dầu đã được tính riêng trong đơn giá GT1.09.00 sản xuất bêtông nhựa bằng nhựa đường đặc, nhựa pha dầu.*

HT.05.00 RẢI MÓNG BẰNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vật liệu, rải vật liệu, đầm lén và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật, trông giữ và bảo dưỡng.

Điều kiện áp dụng:

- Đối với công việc rải cấp phối đá dăm lớp dưới dày 30cm, phải rải từng lớp dày 15cm.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.05.10	Rải cấp phối đá dăm lớp trên dày 15cm	m^2	23.805	32.911	21.199	77.916
HT.05.20	Rải cấp phối đá dăm lớp dưới dày 30cm	m^2	47.610	56.419	42.399	146.428

HT.06.00 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Quét sạch mặt đường.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.
- Tưới nhựa bằng nhựa pha dầu, nhựa lỏng hay nhựa nhũ tương bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.06.10	Nhựa nhũ tương dính bám 2km/m^2	m^2	12.295	1.997		14.292
HT.06.20	Nhựa nhũ tương thấm 1,6 kg/m^2	m^2	24.915	5.347	170	30.432

Ghi chú:

+ Đối với công tác tưới nhựa dính bám dùng nhựa nhũ tương 2kg/m^2.

+ Đối với công tác tưới thấm, áp dụng chỉ một trong các loại: nhựa nhũ tương (1,6kg/m^2) hoặc nhựa pha dầu (1kg/m^2) (bao gồm nhựa đặc và dầu hỏa) hoặc nhựa lỏng (1kg/m^2).

III. SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG ĐÁ NHỰA CŨ

HT.07.00 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Vệ sinh mặt đường.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.
- Rải đá sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Thu dọn hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.07.10	Láng nhựa 1 lớp 1,5 kg/m^2	m^2	11.847	1.693	1.077	14.616
HT.07.20	Láng nhựa 3 lớp 4,5 kg/m^2	m^2	35.396	4.576	16.965	56.937

HT.08.00 RẢI CẤP PHỐI ĐÁ DĂM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ NHỰA CŨ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vật liệu, rải vật liệu, đầm lèn và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật, trông giữ và bảo dưỡng.

Điều kiện áp dụng:

- Đối với công việc rải cấp phối đá dăm lớp dưới dày 30cm, phải rải từng lớp dày 15cm.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.08.10	Rải cấp phối đá dăm lớp trên dày 15cm	m^2	23.805	32.911	21.199	77.916
HT.08.20	Rải cấp phối đá dăm lớp dưới dày 25cm	m^2	39.675	47.016	35.332	122.023

HT.09.00 TƯỚI NHỰA THẤM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ NHỰA CŨ

Thành phần công việc:

- Quét sạch mặt đường.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.
- Tưới nhựa bằng nhựa pha dầu, nhựa lỏng hay nhựa nhũ tương bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.09.00	Tưới nhựa thấm mặt đường đá nhựa cũ	m^2	24.915	5.347	170	30.432

Ghi chú: *Đối với công tác tưới thấm, áp dụng chỉ một trong các loại: nhựa nhũ tương (1,6kg/m^2), hoặc nhựa pha dầu (1kg/m^2) (bao gồm nhựa đặc và dầu hỏa) hoặc nhựa lỏng (1kg/m^2).*

IV. SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG XI MĂNG CŨ

HT.10.00 RẢI CẤP PHỐI ĐÁ DĂM LỚP TRÊN DÀY 15cm ĐƯỜNG BÊTÔNG XI MĂNG CŨ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vật liệu, rải vật liệu, đầm lén và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật, trông giữ và bảo dưỡng.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.10.00	Rải cấp phối đá dăm lớp trên dày 15cm đường bêtông xi măng cũ.	m^2	23.805	32.911	21.199	77.916

HT.11.00 RẢI CÁT VÀNG ĐỆM DÀY 3cm, ĐƯỜNG BÊTÔNG XI MĂNG CŨ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, căng dây xác định tuyến.
- Cảnh giới bảo đảm an toàn giao thông cho người và xe cộ qua lại.
- Đắp cát, tưới nước, đầm bằng tay đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển cát trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.11.00	Rải cát vàng đệm dày 3cm đường bêtông xi măng cũ	m^2	2.617	1.222		3.839

HT.12.00 ĐỔ BÊTÔNG XI MĂNG MÁC 300 DÀY 20cm, ĐƯỜNG BÊTÔNG XI MĂNG CŨ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, sàng rửa, lựa chọn vật liệu.
- Kiểm tra khuôn, quét vữa ván khuôn.
- Cân đong chuẩn bị vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn bê tông, đầm, bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc và phương tiện khi thi công.

Vữa bêtông xi măng xây tính trong đơn giá sử dụng xi măng PC40, độ sụt 2 ÷ 4, đá 1×2cm.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.12.00	Đổ bêtông xi măng mác 300 dày 20cm đường bêtông xi măng cũ	m^2	82.435	40.747	3.757	126.939

HT.13.00 HOÀN TRẢ MẶT ĐƯỜNG ĐẤT, LỀ ĐẤT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đắp đất đầm chặt K95, chiều dày lớp đắp 50cm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Thu dọn khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.13.00	Hoàn trả mặt đường đất, lề đất	m^2	16.198			16.198

HT.14.00 BẢNG PHÂN TÍCH NẠO ĐẤT, TƯỚI NƯỚC, RỬA ĐƯỜNG HÈ SAU KHI THI CÔNG HOÀN TRẢ CÔNG TRÌNH NGẦM

Thuyết minh:

- Thực tế thi công cho thấy sau khi đào thi công công trình ngầm và sửa chữa hoàn trả lại mặt đường hè.
- Cụ thể cứ đào $1m^2$ mặt đường, mặt hè thì khi thi công hoàn trả cần phải nạo đất, tưới nước rửa $5m^2$ đường, hè phạm vi đất làm bẩn.

Khối lượng công việc:

- Nhân công dùng chổi quét rửa theo xe ôtô xtéc chở nước với định mức:

(0,01 công/$1m^2$) × $5m^2$ = 0,05 công cho $1m^2$ hoàn trả.

- $1m^2$ rửa đường sử dụng hết 7 lít nước sạch.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.14.00	Nạo đất, tưới nước, rửa đường hè sau khi thi công hoàn trả công trình ngầm	m^2	32	2.492		2.523

PHẦN II: TÍNH CHO BỀ RỘNG MẶT CẮT HOÀN TRẢ > 1,5 VÀ ≤ 3,0m

* Do điều kiện bề rộng mặt cắt hoàn trả nhỏ, phần rải cấp phối đá dăm lớp dưới được chia thành 2 lớp: lớp 1 dùng đầm cóc để đầm lèn, lớp 2 và lớp trên cùng dùng lu 10T.

I. SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG CŨ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG ≥ 10,5m

HT.15.00 RẢI CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vật liệu, rải vật liệu lớp dưới dày 40cm chia làm 2 lớp: Lớp 1 rải cấp phối đá dăm dày 20cm, dùng đầm cóc đầm đạt độ chặt K90; Lớp 2 rải cấp phối đá dăm dày 20cm, dùng lu bánh thép 10T lu đạt độ chặt K90.
- Lớp trên rải cấp phối đá dăm dày 15cm, dùng lu bánh thép 10T đạt độ chặt K90.
- Trông giữ và bảo dưỡng, thu dọn công trường.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.15.00	Rải cấp phối đá dăm lớp dưới dày 40cm	m^2	63.480	75.226	74.085	212.791

II. SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT CŨ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG < 10,5m

HT.16.00 RẢI LỚP MÓNG BẰNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vật liệu, rải vật liệu lớp dưới dày 30cm chia làm 2 lớp: Lớp 1 rải cấp phối đá dăm dày 15cm dùng đầm cóc đầm đạt độ chặt K90; Lớp 2 rải cấp phối đá dăm dày 15cm, dùng lu bánh thép 10T lu đạt độ chặt K90.
- Lớp trên rải cấp phối đá dăm dày 15cm, dùng lu bánh thép 10T đạt độ chặt K90.
- Trông giữ và bảo dưỡng, thu dọn công trường.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.16.00	Rải cấp phối đá dăm lớp dưới dày 30cm	m^2	47.610	56.419	54.961	158.990

III. SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG ĐÁ NHỰA CŨ

HT.17.00 RẢI CẤP PHỐI ĐÁ DĂM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ NHỰA CŨ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vật liệu, rải vật liệu lớp dưới dày 25cm chia làm 2 lớp: Lớp 1 rải cấp phối đá dăm dày 10cm, dùng đầm cóc đầm đạt độ chặt K90; Lớp 2 rải cấp phối đá dăm dày 15cm, dùng lu bánh thép 10T lu đạt độ chặt K90.
- Lớp trên rải cấp phối đá dăm dày 15cm, dùng lu bánh thép 10T đạt độ chặt K90.
- Trông giữ và bảo dưỡng, thu dọn công trường.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.17.00	Rải cấp phối đá dăm lớp dưới dày 30cm	m^2	39.675	47.016	67.018	153.709

PHẦN III: TÍNH CHO BỀ RỘNG MẶT CẮT HOÀN TRẢ < 1,5m

* Do điều kiện bề rộng mặt cắt hoàn trả nhỏ, áp dụng thi công hoàn toàn bằng thủ công. Phần lớp móng dùng đầm cóc. Lớp rải thảm Asphalt dùng lu bánh thép 10 tấn.

I. SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG CŨ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG ≥ 10,5m

HT.18.00 RẢI THẢM BÊTÔNG ASPHALT BẢO VỆ MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, máy móc phương tiện thi công.
- Vệ sinh mặt đường.
- Pha chế nhựa, tưới dính bám theo đúng kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Thu dọn hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.18.10	Rải thảm bêtông Asphalt hạt mịn dày 3cm	m^2		7.523	1.614	9.136
HT.18.20	Rải thảm bêtông Asphalt hạt trung dày 7cm	m^2		13.666	2.433	16.099

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu bêtông nhựa pha dầu đã được tính riêng trong đơn giá GT1.09.00 sản xuất bêtông nhựa bằng nhựa đường đặc, nhựa pha dầu.*

HT.19.00 RẢI CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vật liệu, rải vật liệu lớp dưới dày 40cm chia làm 2 lớp mỗi lớp dày 20cm, dùng đầm cóc đầm đạt độ chặt K90.
- Lớp trên rải cấp phối đá dăm dày 15cm, dùng đầm cóc đầm đạt độ chặt K90.
- Trông giữ và bảo dưỡng, thu dọn công trường.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.19.10	Rải cấp phối đá dăm lớp trên dày 15cm	m^2	23.805	32.911	34.967	91.683
HT.19.20	Rải cấp phối đá dăm lớp dưới dày 40cm	m^2	63.480	75.226	92.844	231.549

II. SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG ASPHALT CŨ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG < 10,5m

HT.20.00 RẢI THẢM BÊTÔNG NHỰA NÓNG BẢO VỆ MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, máy móc phương tiện thi công.
- Vệ sinh mặt đường.
- Pha chế nhựa, tưới dính bám theo đúng kỹ thuật.
- Thảm bêtông nhựa nóng bằng thủ công, lu lèn bằng lu bánh thép 10T.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Thu dọn hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.20.00	Rải thảm bêtông Asphalt hạt trung dày 5cm	m^2		9.905	1.654	11.559

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu bêtông nhựa pha dầu đã được tính riêng trong đơn giá GT1.09.00 sản xuất bêtông nhựa bằng nhựa đường đặc, nhựa pha dầu.*

HT.21.00 RẢI LỚP MÓNG BẰNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vật liệu đạt độ ẩm đầm lèn, rải vật liệu lớp dưới dày 30cm chia làm 2 lớp với chiều dày mỗi lớp dày 15cm, dùng đầm cóc đầm đạt độ chặt K90;
- Lớp trên rải cấp phối đá dăm dày 15cm, dùng đầm cóc đầm đạt độ chặt K90.
- Trông giữ và bảo dưỡng, thu dọn công trường.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.21.00	Rải cấp phối đá dăm lớp dưới dày 30cm	m^2	47.610	56.419	69.934	173.963

III. SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG ĐÁ NHỰA CŨ

HT.22.00 RẢI CẤP PHỐI ĐÁ DĂM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ NHỰA CŨ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vật liệu, rải vật liệu lớp dưới dày 25cm chia làm 2 lớp: Lớp 1 rải cấp phối đá dăm dày 10cm.

Lớp 2 rải cấp phối đá dăm dày 15cm, dùng đầm cóc đầm đạt độ chặt K90.

- Lớp trên rải cấp phối đá dăm dày 15cm, dùng đầm cóc đầm đạt độ chặt K90.
- Trông giữ và bảo dưỡng, thu dọn công trường.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Đơn giá
HT.22.00	Rải cấp phối đá dăm lớp dưới dày 25cm	m^2	39.675	47.016	57.877	144.568

ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU - NHÂN CÔNG - MÁY

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH CHỌN ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DUY TU ĐƯỜNG, HÈ PHỐ, TỔ CHỨC GIAO THÔNG VÀ HOÀN TRẢ KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG SAU KHI CẢI TẠO CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HÀ NỘI

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế VAT (đồng)
1	*2*	*3*	*4*
1	Đá 0,5 × 1	m^3	120.000
2	Đá 1 × 2	m^3	120.000
3	Đá 2 × 4	m^3	115.000
4	Đá 4 × 6	m^3	105.000
5	Đá hộc	m^3	95.000
6	Đá mài	viên	15.000
7	Đá mạt 0,015 – 1mm	m^3	120.000
8	Đất cấp phối	m^3	75.000
9	Đinh bu lông	kg	7.900
10	Axetylen	m^3	360.000
11	Bột đá	kg	1.300
12	Bột sơn màu trắng hoặc vàng	kg	11.800
13	Biển báo	bộ	348.725
14	Biển chỉ dẫn 1,3m × 1,6m	chiếc	1.636.960
15	Biển chỉ dẫn hoặc biển khác	m^2	787.000
16	Biển tam giác cạnh 700mm, phản quang	chiếc	215.782
17	Biển tam giác cạnh 900mm, phản quang	chiếc	348.725
18	Biển tròn Φ700mm, phản quang	chiếc	304.600
19	Biển tròn Φ900mm, phản quang	chiếc	526.200
20	Bê và mũi tên phản quang, BCD 56 × 25	bộ	1.101.000
21	Bệ và mũi tên phản quang, BCD 75 × 25	bộ	1.221.500
22	Bu lông	cái	3.000
23	Bulon M16-êcu-đệm	bộ	3.000
24	Cát đen	công	28.000
25	Cát vàng	m^3	71.500
26	Cây chống F > 10cm	m	4.300
27	Cọc H	bộ	120.000
28	Cọc mốc lộ giới	bộ	120.000
29	Cấp phối đá dăm 0,075 ÷ 50mm	m^3	115.000
30	Cột	bộ	314.000

1	2	3	4
31	Cột thép	cột	240.000
32	Cấu kiện bê tông (300 - 1000)	m	170.000
33	Cấu kiện trụ nhựa kích thước 0,6 × 1m	m	320.000
34	Củi	kg	520
35	Dao dựa	cái	35.000
36	Dầu bảo ôn (dầu FO)	ca	7.936
37	Dầu diesel	kg	7.936
38	Dầu hỏa	lít	5.490
39	Dầu mazút	kg	5.490
40	Dùi sắt	cái	150.000
41	Dung dịch sơn lót	kg	46.000
42	Gạch 30 × 30cm (ceramic)	viên	5.021
43	Gạch 30 × 30cm (granit)	viên	8.100
44	Gạch 40 × 40cm (ceramic)	viên	6.136
45	Gạch 40 × 40cm (granit)	viên	16.000
46	Gạch 50 × 50cm (granit)	viên	28.409
47	Gạch Block, loại P1, P2 đỏ vàng	m^2	62.841
48	Gạch Block, loại P10 đỏ vàng	m^2	62.727
49	Gạch Block, loại P11 đỏ vàng	m^2	62.727
50	Gạch Block, loại P3 đỏ vàng	m^2	63.818
51	Gạch Block, loại P4 đỏ vàng	m^2	63.818
52	Gạch Block, loại P5, P6 đỏ vàng	m^2	63.818
53	Gạch Block, loại P7 đỏ vàng	m^2	64.590
54	Gạch BTXM 30 × 30 × 4cm	viên	3.504
55	Gạch BTXM 30 × 30 × 6cm	viên	4.388
56	Gạch BTXM 40 × 40 × 6cm	viên	6.229
57	Gạch chỉ	viên	755
58	Gạch hình sin dày 3,5cm	viên	4.000
59	Gạch hình sin dày 5,5cm	viên	4.300
60	Gạch lá dừa 2,5×10×20cm	viên	24.169
61	Gạch mãt na 20×20×2,5cm	viên	1.800
62	Ga đốt	kg	14.000
63	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	1.714.000
64	Mỡ công nghiệp	kg	23.000

1	2	3	4
65	Nắp ga gang	nắp	180.000
66	Nhựa đường đặc	kg	6.140
67	Nhựa đường lỏng	kg	6.142
68	Nhựa bitum	kg	6.140
69	Nhựa nhũ tương	kg	5.640
70	Nước	lít	4,5
71	Ống nhựa PVC Φ100	m	30.000
72	Ống nhựa PVC Φ90	m	30.000
73	Ống thép Φ50	kg	9.830
74	Ôxy	chai	57.000
75	Phèn chua	kg	20.000
76	Que hàn	kg	11.428
77	Sơn đỏ Alkyd đặc biệt	kg	27.800
78	Sơn đen	kg	22.600
79	Sơn bêtông	kg	46.000
80	Sơn chống gỉ	kg	19.400
81	Sơn dầu	kg	23.100
82	Sơn dầu (3 nước)	lít	19.400
83	Sơn kẻ đường	kg	11.800
84	Sơn kẻ chữ	kg	23.100
85	Sơn lót	kg	46.100
86	Sơn mầu các loại	kg	23.100
87	Sơn nền	kg	23.100
88	Sơn trắng Alkyd đặc biệt	kg	30.500
89	Sơn xanh	kg	26.800
90	Sắt L (25 × 25)	kg	7.425
91	Sắt thép	kg	10.400
92	Sắt tròn Φ108mm	kg	9.830
93	Sắt tròn Φ63mm	kg	9.830
94	Tôn lượn sóng (L = 6m)	tấm	1.114.284
95	Tấm đan đá 30 × 50 × 6	tấm	42.000
96	Tấm đan bê tông	tấm	171.905
97	Tấm đan hào 100×100×8cm	tấm	120.000

1	2	3	4
98	Tấm đan hào 120×120×10cm	tấm	210.000
99	Tấm đan hào 150×150×15cm	tấm	320.000
100	Tấm đan rãnh 50×30×6cm, M200	tấm	7.769
101	Tấm ga thoát nước	tấm	175.238
102	Thép hình	tấn	12.200.000
103	Thép L60×60×7	kg	12.200
104	Trụ bêtông	trụ	170.000
105	Trụ tiêu	bộ	170.000
106	Vôi cú	kg	500
107	Vữa SIKA	kg	28.900
108	Vật liệu hỗn hợp Polime	m^3	24.500.000
109	Vỉa đá 18 × 22 × 80cm	CK	240.000
110	Vỉa BTXM 18 × 22 × 100cm	m	30.960
111	Vỉa BTXM 18 × 30 × 100cm	m	44.545
112	Vỉa vát BTXM 23 × 26 × 100cm	m	38.747
113	Xà phòng	kg	62.560
114	Xi măng PC30 Bỉm Sơn	kg	713
115	Xi măng PC40 Bỉm Sơn	kg	741

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Công bố theo Quyết định số 56/2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2008 của UBND thành phố Hà Nội)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình (sau dây gọi tắt là bảng giá ca máy) quy định chi phí cho một ca làm việc của các loại máy và thiết bị thi công xây dựng, là giá dùng để xác định chi phí máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình, đơn giá xây dựng địa phương làm cơ sở xác định dự toán, tổng dự toán xây dựng công trình và vận dụng để lập giá dự thầu, đánh giá giá dự thầu và ký kết hợp đồng giao nhận thầu xây dựng.

2. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong bảng giá này xác định cho từng loại máy theo thông số kỹ thuật như: công suất động cơ, dung tích gầu, sức nâng của cần trục... các thông số kỹ thuật này được căn cứ theo thông số của thiết bị phổ biến trên thị trường và được đưa về cùng một loại thông số nêu trong Thông tư số 07/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng.

3. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn Thành phố Hà Nội trong điều kiện làm việc bình thường.

4. Đối với những máy và thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc đối với những máy và thiết bị thi công mới, công nghệ tiên tiến do các doanh nghiệp tự nhập, thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế lập tổng dự toán và các nhà thầu căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Thông tư số 07/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng để lập giá ca máy.

5. Giá ca máy trong bảng giá này bao gồm các thành phần chi phí như sau:

- Chi phí khấu hao là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng.

- Chi phí sửa chữa là các khoản chi phí nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, nhiên liệu cho động cơ lai, dẫn truyền động.

Trong đó đơn giá nhiên liệu chưa bao gồm thuế VAT cụ thể là:

+ Xăng A92 : 10.045,45 đồng/1lít.

+ Điện : 895 đồng/1kWh.

+ Dầu ma dút : 5.445,54 đồng/1kg

+ Dầu điêzen : 7.209,09 đồng/1 lít.

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 07/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng và các quy định mới của nhà nước về chính sách tiền lương, các khoản phụ cấp được hưởng trong doanh nghiệp trong đó:

+ Mức lương tối thiểu tính trong chi phí thợ điều khiển được tính với mức 450.000 đồng/1tháng.

+ Hệ số bậc thợ được áp dụng theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước tại bảng lương A1- thang lương 7 bậc, ngành số 8 - Xây dựng cơ bản nhóm II. Riêng đối với thuyền viên và công nhân tầu vận tải sông áp dụng theo bảng B2 và B5, công nhân lái xe áp dụng theo bảng B12.

Riêng trạm trộn bê tông nhựa chỉ tính chi phí phần nhiên liệu điện trong giá ca máy, phần nhiên liệu dầu mazut và diezen không tính trong giá ca máy do đã tính trong chi phí vật liệu của Đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng.

Máy móc và thiết bị thi công lập đơn giá khảo sát xây dựng không tính thành phần chi phí tiền lương thợ điều khiển trong giá ca máy vì đã được tính trong chi phí nhân công của Đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng.

+ Các khoản phụ cấp được tính trong chi phí tiền lương thợ điều khiển máy như sau: Phụ cấp lưu động bằng 20% lương tối thiểu. Một số khoản lương phụ (lễ, tết, phép...) bằng 12% và một số chi phí khoán trực tiếp bằng 4% tiền lương cơ bản.

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình.

- Chi phí nhiên liệu: Chi phí này được điều chỉnh theo mức giá do cấp có thẩm quyền quy định phù hợp với từng thời điểm.

II- HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Bảng giá ca máy này dùng để tham khảo khi lập đơn giá xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng công trình, quản lý chi phí máy của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn nhà nước do Uỷ ban nhân dân Thành phố quản lý trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

2. Giá ca máy quy định trong bảng giá này chưa tính thuế giá trị gia tăng của các loại vật tư, phụ tùng, nhiên liệu, năng lượng.

3. Khi xác định đơn giá xây dựng công trình để lập dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật do Bộ Xây dựng, Uỷ ban nhân dân Thành phố công bố và bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình này thì tại thời điểm lập dự toán giá ca máy được bổ sung điều chỉnh hai khoản chi phí sau:

- Chi phí nhiên liệu được tính bổ sung phần chênh lệch giữa giá nhiên liệu tại thời điểm lập dự toán và giá nhiên liệu được chọn để tính trong Bảng giá ca máy do Uỷ ban nhân dân Thành phố công bố.

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển được tính toán lại theo hướng dẫn tại Thông tư 07/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ xây dựng trên cơ sở lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định.

4- Trường hợp xác định đơn giá xây dựng công trình để lập dự toán xây dựng công trình trên cơ sở các tập đơn giá xây dựng công trình do Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội công bố thì chi phí máy thi công được điều chỉnh theo hướng dẫn áp dụng tại các tập đơn giá xây dựng công trình.

5- Trong quá trình sử dụng Bảng giá ca máy này nếu gặp vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Hà Nội để nghiên cứu, tổng hợp trình Uỷ ban nhân dân Thành phố xem xét giải quyết.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Công bố kèm theo Quyết định số 56/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:					
1	0,22 m^3	32,40	lít diezel	1×4/7	57.870	571.304
2	0,30 m^3	35,10	lít diezel	1×4/7	57.870	648.218
3	0,40 m^3	42,66	lít diezel	1×4/7	57.870	759.052
4	0,50 m^3	51,30	lít diezel	1×4/7	57.870	890.877
5	0,65 m^3	59,40	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.069.318
6	0,80 m^3	64,80	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.160.428
7	1,00 m^3	74,52	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	1.321.943
8	1,20 m^3	78,30	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	1.582.167
9	1,25 m^3	82,62	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	1.632.145
10	1,60 m^3	113,22	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	2.025.360
11	2,00 m^3	127,50	lít diezel	1×4/7+1×7/7	149.670	2.440.340
12	2,30 m^3	137,70	lít diezel	1×4/7+1×7/7	149.670	2.690.207
13	2,50 m^3	163,71	lít diezel	1×4/7+1×7/7	149.670	2.933.064
14	3,50 m^3	196,35	lít diezel	1×4/7+1×7/7	149.670	4.126.448
15	3,60 m^3	198,90	lít diezel	1×4/7+1×7/7	149.670	4.286.570
	Máy đào một gầu, bánh xích, động cơ điện - dung tích gầu:					
16	2,50 m^3	672,00	kWh	1×4/7+1×7/7	149.670	2.359.616
	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:					
17	0,15 m^3	29,70	lít diezel	1×4/7	57.870	550.243
18	0,30 m^3	33,48	lít diezel	1×4/7	57.870	677.458
19	0,75 m^3	56,70	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.084.108
20	1,25 m^3	73,44	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	1.603.709
	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:					
21	0,40 m^3	59,40	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.054.232
22	0,65 m^3	64,80	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.143.839
23	1,00 m^3	82,60	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	1.588.500
24	1,20 m^3	113,20	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	1.942.016
25	1,60 m^3	127,50	lít diezel	1×4/7+1×7/7	149.670	2.360.810
26	2,30 m^3	163,70	lít diezel	1×4/7+1×7/7	149.670	3.045.849
27	**Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)**					244.260

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
	Máy xúc lật - dung tích gầu:					
28	0,60 m^3	29,10	lít diezel	1×4/7	57.870	573.751
29	1,00 m^3	38,76	lít diezel	1×4/7	57.870	773.566
30	1,25 m^3	46,50	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	933.830
31	1,65 m^3	75,24	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117,346	1.283.042
32	2,30 m^3	94,65	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	1.561.350
33	2,00 m^3	86,64	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.489.985
34	2,80 m^3	100,80	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	2.028.029
35	3,20 m^3	134,40	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	2.773.041
36	4,20 m^3	159,60	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	3.503.551
	Máy ủi - công suất:					
37	45,0 CV	22,95	lít diezel	1×4/7	57.870	425.502
38	54,0 CV	27,54	lít diezel	1×4/7	57.870	472.719
39	75,0 CV	38,25	lít diezel	1×4/7	57,870	604.162
40	105,0 CV	44,10	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117,346	825.000
41	108,0 CV	46,20	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	866.521
42	130,0 CV	54,60	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.041.349
43	140,0 CV	58,80	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.203.436
44	160,0 CV	67,20	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.460.206
45	180,0 CV	75,60	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.620.745
46	250,0 CV	93,60	lít diezel	1×3/7+1×6/7	128.388	1.985.738
47	271,0 CV	105,69	lít diezel	1×3/7+1×6/7	128.388	2.295.843
48	320,0 CV	124,80	lít diezel	1×3/7+1×7/7	141.639	2.902.173
	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:					
49	9,0 m^3	132,00	lít diezel	1×3/7+1×6/7	128.388	1.900.441
50	10,0 m^3	138,00	lít diezel	1×3/7+1×6/7	128.388	1.954.854
51	16,0 m^3	153,90	lít diezel	1×3/7+1×7/7	141.639	2.470.139
52	25,0 m^3	182,40	lít diezel	1×3/7+1×7/7	141.639	2.976.758
	Máy san tự hành - công suất:					
53	54,00 CV	19,44	lít diezel	1×4/7	57.870	586.809
54	90,00 CV	32,40	lít diezel	1×4/7	57.870	832.585
55	108,0 CV	38,88	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.090.057
56	180,0 CV	54,00	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.645.538
57	250,0 CV	75,00	lít diezel	1×3/7+1×6/7	128.388	2.270.488
	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:					
58	50 kg	3,06	lít xăng	1×3/7	49.839	96.214
59	60 kg	3,57	lít xăng	1×3/7	49.839	105.171
60	70 kg	4,08	lít xăng	1×3/7	49.839	111.978
61	80 kg	4,59	lít xăng	1×3/7	49.839	118,212

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
	Đầm bánh hơi + đầu kéo bánh xích - trọng lượng:					
62	9,0 T	36,00	lít diezel	1×4/7	57.870	553.341
63	12,5 T	38,40	lít diezel	1×4/7	57.870	596.359
64	18,0 T	46,20	lít diezel	1×4/7	57.870	716.178
65	25,0 T	54,60	lít diezel	1×5/7	67.507	892.953
66	26,5 T	63,00	lít diezel	1×5/7	67.507	978.965
	Đầm bánh hơi tự hành - trọng lượng:					
67	9,0 t	34,00	lít diezel	1×5/7	67.507	600.867
68	16,0 T	37,80	lít diezel	1×5/7	67.507	706.641
69	17,5 T	42,00	lít diezel	1×5/7	67.507	774.466
70	25,0 T	54,60	lít diezel	1×5/7	67.507	976.386
	Máy đầm rung tự hành - trọng lượng:					
71	8 T	19,20	lít diezel	1×4/7	57.870	604.993
72	15T	38,64	lít diezel	1×4/7	57.870	991.840
73	18T	52,80	lít diezel	1×4/7	57.870	1.208.168
74	25T	67,20	lít diezel	1×4/7	57.870	1.384.778
	Đầm chân cừu + đầu kéo - trọng lượng:					
75	5,5 T	25,92	lít diezel	1×4/7	57.870	466.107
76	9,0 T	36,00	lít diezel	1×4/7	57.870	593.520
	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng:					
77	8,50 T	24,00	lít diezel	1×3/7	49.839	388.388
78	10,0 T	26,40	lít diezel	1×4/7	57.870	461.862
79	12,2 T	32,16	lít diezel	1×4/7	57.870	522.972
80	13,0 T	36,00	lít diezel	1×4/7	57.870	569.786
81	14,5 T	38,40	lít diezel	1×4/7	57.870	620.277
82	15,5 T	41,76	lít diezel	1×4/7	57.870	707.743
	Máy lu rung không tự hành (quả đầm 16 T) - trọng lượng:					
83	10 T	40,32	lít diezel	1×4/7	57.870	644.356
	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:					
84	2,0 T	12,00	lít xăng	1×2/4 Loại < 3,5 Tấn	55.059	289.593
85	2,5 T	13,00	lít xăng	1×3/4 Loại < 3,5 Tấn	64.696	331.080
86	4,0 T	20,00	lít xăng	1×2/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	58.874	413.276
87	5,0 T	25,00	lít diezel	1×2/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	58.874	439.614
88	6,0 T	29,00	lít diezel	1×3/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	68.712	503.396
89	7,0 T	31,00	lít diezel	1×3/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	68.712	560.754
90	10,0 T	38,00	lít diezel	1×2/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	62.488	682.016
91	12,0 T	41,00	lít diezel	1×3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	72.526	735.873
92	12,5 T	42,00	lít diezel	1×3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	72.526	765.026
93	20,0 T	56,00	lít diezel	1×3/4 Loại 16,5-25,0 Tấn	76.542	1.201.345
94	27,0 T	86,40	lít diezel	1×3/4 Loại 25,0-40,0 Tấn	63.492	2.184.317

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
	Ô tô tự đổ - trọng tải:					
95	2,5 T	18,90	lít xăng	1×2/4 Loại ≤ 3,5 Tấn	55.059	378.293
96	3,5 T	28,35	lít xăng	1×2/4 Loại 3,5-7,5 Tấn	58.874	501.430
97	4,0 T	32,40	lít xăng	1×2/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	58.874	561.008
98	5,0 T	40,50	lít diezel	1×2/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	58.874	570.109
99	6,0 T	43,20	lít diezel	1×3/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	68.712	629.576
100	7,0 T	45,90	lít diezel	1×3/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	68.712	702.076
101	9,0 T	51,30	lít diezel	1×2/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	62.488	769.458
102	10,0 T	56,70	lít diezel	1×2/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	62.488	839.405
103	12,0 T	64,80	lít diezel	1×3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	72.526	964.258
104	15,0 T	72,90	lít diezel	1×3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	72.526	1.266.980
105	20,0 T	75,60	lít diezel	1×3/4 Loại 16,5 -25,0 Tấn	72.526	1.677.075
106	22,0 T	76,95	lít diezel	1×3/4 Loại 16,5 -25,0 Tấn	76.542	1.887.534
	Ô tô đầu kéo - công suất:					
107	150,0 CV	30,00	lít diezel	1×3/4 Loại 7,5 - 16,5 Tấn	72.526	594.560
108	180,0 CV	36,00	lít diezel	1×3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	72.526	697.587
109	200,0 CV	40,00	lít diezel	1×3/4 Loại 16,5 -25,0 Tấn	76.542	786.636
110	240,0 CV	48,00	lít diezel	1×3/4 Loại 16,5 -25,0 Tấn	76.542	930.469
111	255,0 CV	51,00	lít diezel	1×3/4 Loại 25,0 -40,0 Tấn	85.978	1.054.996
112	272,0 CV	56,00	lít diezel	1×3/4 Loại 25,0 -40,0 Tấn	85.978	1.215.208
	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:					
113	5,0 m^3	36,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	126.381	804.171
114	6,0 m^3	43,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	126.381	917.950
115	8,0 m^3	50,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 16,5 -25 Tấn	133.408	1.237.323
116	8,7 m^3	52,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 16,5 -25 Tấn	133.408	1.370.039
117	10,7 m^3	64,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 16,5 -25 Tấn	133.408	1.753.712
118	14,5 m^3	70,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 25 -40 Tấn	149.469	2.252.794
	Ô tô tưới nước - dung tích:					
119	4,0 m^3	20,25	lít diezel	1×2/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	58.874	456.583
120	5,0 m^3	22,50	lít diezel	1×3/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	68.712	510.163
121	6,0 m^3	24,00	lít diezel	1×3/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	68.712	561.815
122	7,0 m^3	25,50	lít diezel	1×3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	72.526	636.223
123	9,0 m^3	27,00	lít diezel	1×3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	72.526	705.826

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe:					
124	5,0 T	27,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 3,5 -7,5 Tấn	119.354	699.734
125	6,0 T	28,80	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 3,5 -7,5 Tấn	119.354	785.634
126	7,0 T	30,60	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 3,5 -7,5 Tấn	119.354	907.537
127	10,0 T	37,80	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	126.381	1.242.787
128	**Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 3,0 m^3 (4,5 t)**	27,00	lít diezel	1×3/4 Loại 3,5-7,5 Tấn	68.712	633.793
	Rơ mooc - trọng tải:					
129	2,0 T			1×1/4 Loại <3,5 tấn	47.229	85.988
130	4,0 T			1×1/4 Loại 3,5-7,5 tấn	50.642	102.528
131	7,5 T			1×1/4 Loại 7,5-16,5 tấn	53.855	120.274
132	14,0 T			1×1/4 loại 7,5-16,5 tấn	53.855	140.586
133	15,0 T			1×1/4 loại 7,5-16,5 tấn	53.855	146.831
134	21,0 T			1×1/4 loại 16,5-25 tấn	56.866	165.164
135	40,0 T			1×1/4 loại ≥ 40 tấn	67.708	263.853
136	100,0 T			1×1/4 loại ≥ 40 tấn	67.708	422.568
137	125,0 T			1×1/4 loại ≥ 40 tấn	67.708	465.129
	Máy kéo bánh xích - công suất:					
138	45,0 CV	21,60	lít diezel	1×4/7	57.870	345.499
139	54,0 CV	25,92	lít diezel	1×4/7	57.870	400.164
140	75,0 CV	32,40	lít diezel	1×4/7	57.870	472.146
141	110,0 CV	41,47	lít diezel	1×4/7	57.870	578.976
142	130,0 CV	49,92	lít diezel	1×4/7	57.870	657.361
	Máy kéo bánh hơi - công suất:					
143	28,0 CV	11,76	lít diezel	1×4/7	57.870	236.629
144	40,0 CV	16,80	lít diezel	1×4/7	57.870	282.474
145	50,0 CV	21,00	lít diezel	1×4/7	57.870	325.242
146	60,0 CV	25,20	lít diezel	1×4/7	57.870	369.785
147	80,0 CV	33,60	lít diezel	1×4/7	57.870	468.417
148	165,0 CV	55,44	lít diezel	1×4/7	57.870	688.572
149	215,0 CV	67,73	lít diezel	1×5/7	67.507	846.011
	Cần trục máy kéo - sức nâng:					
150	5,0 T	18,00	lít diezel	1×5/7	67.507	367.951
151	6,0 T	21,00	lít diezel	1×5/7	67.507	415.289
152	7,0 T	24,00	lít diezel	1×5/7	67.507	477.178
153	8,0 T	33,00	lít diezel	1×5/7	67.507	579.504

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
	Cần trục ô tô - sức nâng:					
154	1,0 T	21,38	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại <3,5 Tấn	111.925	473.891
155	3,0 T	24,75	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại <3,5 Tấn	111.925	540.919
156	4,0 T	25,88	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 3,5 -7,5 Tấn	119.354	603.439
157	5,0 T	30,38	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 3,5 -7,5 Tấn	119.354	663.349
158	6,0 T	32,63	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 3,5 -7,5 Tấn	119.354	776.201
159	10,0 T	37,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	126.381	1.011.812
160	16,0 T	43,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	126.381	1.262.557
161	20,0 T	44,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 16,5 -25 Tấn	133.408	1.476.515
162	25,0 T	50,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 16,5 -25 Tấn	133.408	1.653.958
163	30,0 T	54,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 25 -40 Tấn	149.469	1.849.224
164	35,0 T	60,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 25 -40 Tấn	149.469	2.093.256
165	40,0 T	64,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại ≥ 40 Tấn	159.307	2.533.271
166	45,0 T	66,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại ≥ 40 Tấn	159.307	2.856.536
167	50,0 T	66,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại ≥ 40 Tấn	159.307	3.310.000
	Cần trục bánh hơi - sức nâng:					
168	16,0 T	33,00	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	979.704
169	25,0 T	36,00	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	1.160.064
170	40,0 T	49,50	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	2.023.270
171	63,0 T	60,50	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	2.385.949
172	90,0 T	68,75	lít diezel	1×4/7+1×7/7	149.670	4.010.946
173	100,0 T	74,25	lít diezel	2×4/7+1×7/7	207.540	4.794.191
174	110,0 T	77,50	lít diezel	2×4/7+1×7/7	207.540	5.803.211
175	130,0 T	81,00	lít diezel	2×4/7+1×7/7	207.540	6.801.538
	Cần trục bánh xích - sức nâng:					
176	5,0 T	31,50	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	857.368
177	7,0 T	33,00	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	966.229
178	10,0 T	36,00	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.033.772
179	16,0 T	45,00	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.295.254

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
180	25,0 T	47,00	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	1.617.298
181	28,0 T	48,75	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	1.848.563
182	40,0 T	51,25	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	2.270.268
183	50,0 T	53,75	lít diezel	1×4/7+1×6/7	136.419	2.468.641
184	63,0 T	56,25	lít diezel	1×4/7+1×7/7	149.670	3.077.960
	Cần trục tháp - sức nâng:					
185	3,0 T	37,50	kWh	1×3/7+1×5/7	117.346	445.973
186	5,0 T	42,00	kWh	1×3/7+1×5/7	117.346	556.715
187	8,0 T	52,50	kWh	1×3/7+1×5/7	117.346	641.688
188	10,0 T	60,00	kWh	1×3/7+1×5/7	117.346	798.923
189	12,0 T	67,50	kWh	1×3/7+1×5/7	117.346	942.354
190	15,0 T	90,00	kWh	1×3/7+1×5/7	117.346	1.038.865
191	20,0 T	112,50	kWh	1×3/7+1×5/7	117.346	1.215.614
192	25,0 T	120,00	kWh	1×3/7+1×6/7	128.388	1.616.845
193	30,0 T	127,50	kWh	1×3/7+1×6/7	128.388	1.971.851
194	40,0 T	135,00	kWh	1×3/7+1×6/7	128.388	2.225.258
195	50,0 T	142,50	kWh	2×4/7+1×6/7	194.289	2.798.765
196	60,0 T	198,00	kWh	2×4/7+1×6/7	194.289	3.468.918
	Cần trục TO-12-24					
197	Sức nâng: 15 T	53,10	lít diezel	1×4/7+1×5/7+ 1×6/7	203.926	1.480.119
	Cần cẩu nổi, kéo theo - sức nâng:					
198	30T	81,00	lít diezel	Thuyền phó 2.1/2+ 3 thợ máy (2×2/4+1×3/4)+ 1 thợ điện 2/4+1 thủy thủ 2/4	312.888	3.112.370
	Cần cẩu nổi, tự hành - sức nâng:					
199	100T	117,60	lít diezel	Thuyền trưởng 1/2 + Thuyền phó II.1/2 + 4 thợ máy (3×2/4+1×4/4)+ 1 thợ điện 3/4+1 Thuỷ thủ 2/4	468.381	4.400.490
	Cẩu lao dầm:					
200	Cẩu K33-60	232,56	kWh	1×3/7+4×4/7+1×6/7	359.868	2.305.942
	Cổng trục - sức nâng:					
201	10T	81,00	kWh	1×3/7+1×5/7	117.346	640.354
202	25T	86,40	kWh	1×3/7+1×5/7	117.346	786.960
203	30T	90,00	kWh	1×3/7+1×6/7	128.388	905.016
204	60T	144,00	kWh	1×3/7+1×7/7	141.639	1.175.437

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
	Cầu trục - sức nâng:					
205	30 T	48,00	kWh	1×3/7+1×6/7	128.388	357.708
206	40 T	60,00	kWh	1×3/7+1×6/7	128.388	392.119
207	50 T	72,00	kWh	1×3/7+1×6/7	128.388	431.114
208	60 T	84,00	kWh	1×3/7+1×7/7	141.639	502.620
209	90 T	108,00	kWh	1×3/7+1×7/7	141.639	593.745
210	110 T	132,00	kWh	1×3/7+1×7/7	141.639	742.671
211	125 T	144,00	kWh	1×3/7+1×7/7	141.639	825.351
212	180 T	168,00	kWh	1×3/7+1×7/7	141.639	1.012.129
213	250 T	204,00	kWh	1×3/7+1×7/7	141.639	1.246.836
	Máy vận thăng - sức nâng:					
214	0,3 T - H nâng 30m	8,40	kWh	1×3/7	49.839	86.801
215	0,5 T-H nâng 50m	15,75	kWh	1×3/7	49.839	117.371
216	0,8 T-H nâng 80m	21,00	kWh	1×3/7	49.839	146.656
217	2,0 T-H nâng 100m	31,50	kWh	1×3/7	49.839	181.230
218	3,0 T-H nâng 100m	39,40	kWh	1×3/7	49.839	193.417
	Máy vận thăng lồng - sức nâng:					
219	3,0 T-H nâng 100m	47,30	kWh	1×3/7	49.839	318.589
	Cần trục thiếu nhi - sức nâng:					
220	0,5 T	3,60	kWh	1×3/7	49.839	61.079
	Tời điện - sức kéo:					
221	0,5 T	3,78	kWh	1×3/7	49.839	56.581
222	1,0 T	4,50	kWh	1×3/7	49.839	59.092
223	1,5 T	5,58	kWh	1×3/7	49.839	65.700
224	2,0 T	6,30	kWh	1×3/7	49.839	71.187
225	2,5 T	9,18	kWh	1×3/7	49.839	79.080
226	3,0 T	10,80	kWh	1×3/7	49.839	84.937
227	3,5 T	11,30	kWh	1×3/7	49.839	87.893
228	4,0 T	11,70	kWh	1×3/7	49.839	89.680
229	5,0 T	13,50	kWh	1×3/7	49.839	95.918
	Pa lăng xích - sức nâng:					
230	3,0 t			1×3/7	49.839	54.143
231	5,0 t			1×3/7	49.839	55.439
232	**Kích thông tâm YCW - 150 T**			1×4/7	57.870	65.662
233	**Kích thông tâm YCW - 250 T**			1×4/7	57.870	68.485
234	**Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60 T, 6 cái)**	30,00	kWh	1×4/7+1×5/7	125.377	325.347
235	**Kích thông tâm YCW - 500 T**			1×4/7	57.870	90.524

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
236	**Kích sợi đơn YDC - 500 T**			1×4/7	57.870	70.965
237	**Kích thông tâm RRH - 100 T**			1×4/7	57.870	112.509
238	**Kích thông tâm RRH - 300 T**			1×4/7	57.870	231.524
239	**Bộ kích chuyên dùng:**					
240	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 Tấn)	64,60	kWh	2×4/7+1×5/7+7/7	275.047	618.328
241	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 T	14,10	kWh	2×4/7	115.740	197.071
	Kích nâng - sức nâng (T):					
242	10 T			1×4/7	57.870	61.287
243	30 T			1×4/7	57.870	62.270
244	50 T			1×4/7	57.870	65.387
245	200 T			1×4/7	57.870	78.192
246	500 T			1×4/7	57.870	128.818
	Máy luồn cáp - công suất:					
247	15 kW	27,00	kWh	1×4/7	57.870	128.710
	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:					
248	40 MPa (HCP-400)	13,65	kWh	1×4/7	57.870	88.253
249	50 MPa (ZB4-500)	19,50	kWh	1×4/7	57.870	98.472
	Xe nâng hàng - sức nâng:					
250	1,5 T	7,92	lít diezel	1×4/7	57.870	206.885
251	2,0 T	9,00	lít diezel	1×4/7	57.870	227.018
252	3,0 T	10,08	lít diezel	1×4/7	57.870	260.314
253	3,2 T	11,52	lít diezel	1×4/7	57.870	283.869
254	3,5 T	14,40	lít diezel	1×4/7	57.870	322.677
255	5,0 T	16,20	lít diezel	1×4/7	57.870	379.302
	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:					
256	135 CV	44,55	lít diezel	1×4/7	57.870	752.803
	Máy trộn bê tông - dung tích:					
257	100,0 lít	6,72	kWh	1×3/7	49.839	73.115
258	150,0 lít	8,40	kWh	1×3/7	49.839	78.959
259	200,0 lít	9,60	kWh	1×3/7	49.839	82.311
260	250,0 lít	10,80	kWh	1×3/7	49.839	91.325
261	425,0 lít	24,00	kWh	1×4/7	57.870	136.724
262	500,0 lít	33,60	kWh	1×4/7	57.870	146.443

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
263	800,0 lít	60,00	kWh	1×4/7	57.870	191.541
264	1150,0 lít	72,00	kWh	1×4/7	57.870	222.533
265	1600,0 lít	96,00	kWh	1×4/7	57.870	281.159
	Máy trộn vữa - dung tích:					
266	80,0 lít	5,28	kWh	1×3/7	49.839	67.428
267	110,0 lít	7,68	kWh	1×3/7	49.839	71.624
268	150,0 lít	8,40	kWh	1×3/7	49.839	74.982
269	200,0 lít	9,60	kWh	1×3/7	49.839	78.771
270	250,0 lít	10,80	kWh	1×3/7	49.839	82.252
271	325,0 lít	16,80	kWh	1×3/7	49.839	96.956
	Trạm trộn bê tông - năng suất:					
272	16,0 m^3/h	92,40	kWh	1×3/7+1×5/7	117.346	546.435
273	20,0 m^3/h	92,40	kWh	1×3/7+1×5/7	117.346	686.866
274	22,0 m^3/h	99,00	kWh	1×3/7+1×5/7	117.346	749.146
275	25,0 m^3/h	115,50	kWh	1×3/7+1×5/7	117.346	905.588
276	30,0 m^3/h	171,60	kWh	2×3/7+1×5/7	167.185	1.122.090
277	50,0 m^3/h	198,00	kWh	2×3/7+1×5/7	167.185	1.712.066
278	60,0 m^3/h	265,20	kWh	2×3/7+1×5/7	167.185	1.728.299
279	75,0 m^3/h	417,60	kWh	2×3/7+1×4/7+1×6/7	236.097	2.233.758
280	125,0 m^3/h	445,50	kWh	2×3/7+1×4/7+1×6/7	236.097	2.988.291
	Máy bơm vữa - năng suất:					
281	2,0 m^3/h	12,60	kWh	1×4/7	57.870	138.555
282	4,0 m^3/h	16,20	kWh	1×4/7	57.870	159.698
283	6,0 m^3/h	19,80	kWh	1×3/7+1×4/7	107.709	237.807
284	9,0 m^3/h	33,75	kWh	1×3/7+1×4/7	107.709	279.673
285	32 - 50 m^3/h	72,00	kWh	1×3/7+1×4/7	107.709	355.507
	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:					
286	50 m^3/h	52,80	lít diezel	1×1/4+1×3/4 Loại 16,5 - 25T	133.408	1.994.830
287	60 m^3/h	60,00	lít diezel	1×1/4+1×3/4 Loại 16,5-25T	133.408	2.187.980
	Máy bơm bê tông - năng suất:					
288	40 - 60 m^3/h	180,68	kWh	1×4/7 + 1×5/7	125.377	1.030.822
289	60 - 90 m^3/h	247,50	kWh	1×4/7 + 1×5/7	125.377	1.369.469

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:					
290	0,4 kW	1,80	kWh	1×3/7	49.839	55.111
291	0,6 kW	2,70	kWh	1×3/7	49.839	56.861
292	0,8 kW	3,60	kWh	1×3/7	49.839	58.609
293	1,0 kW	4,50	kWh	1×3/7	49.839	60.268
	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:					
294	1,0 kW	4,50	kWh	1×3/7	49.839	58.601
	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:					
295	0,6 kW	2,70	kWh	1×3/7	49.839	56.354
296	0,8 kW	3,60	kWh	1×3/7	49.839	58.472
297	1,0 kW	4,50	kWh	1×3/7	49.839	60.071
298	1,5 kW	6,75	kWh	1×3/7	49.839	62.997
299	2,8 kW	12,60	kWh	1×3/7	49.839	70.034
300	3,5 kW	15,75	kWh	1×3/7	49.839	84.081
	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:					
301	11,0 m^3/h	29,40	kWh	1×3/7	49.839	92.654
302	35,0 m^3/h	75,60	kWh	1×4/7	57.870	152.403
303	45,0 m^3/h	96,60	kWh	1×4/7	57.870	177.920
	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:					
304	6,0 m^3/h	63,00	kWh	1×3/7+1×4/7	107.709	379.968
305	20,0 m^3/h	315,00	kWh	1×3/7+1×4/7	107.709	1.106.385
306	25,0 m^3/h	357,00	kWh	2×3/7+1×4/7	157.548	1.325.153
307	125,0 m^3/h	630,00	kWh	2×3/7+1×4/7	157.548	3.649.191
	Máy nghiền đá thô - năng suất:					
308	14,0 m^3/h	134,40	kWh	1×3/7+1×4/7	107.709	347.126
309	200,0 m^3/h	840,00	kWh	1×3/7+2×4/7+ 1×5/7+1×6/7	311.635	2.060.895
	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất (trong giá ca máy không tính nhiên liệu dầu mazut và Diezen)					
310	25,0 T/h (140 T/ca)	210	kWh	4×3/7+4×4/7+ 3×5/7+1×6/7	711.906	3.109.753
311	30,0 T/h (156 T/ca)	234	kWh	4×3/7+4×4/7+ 3×5/7+1×6/7	711.906	3.572.084
312	40,0 T/h (176 T/ca)	264	kWh	5×3/7 + 5×4/7 + 4×5/7 + 1×6/7	887.122	4.074.159
313	50,0 T/h (200 T/ca)	300	kWh	5×3/7+5×4/7 + 4×5/7+1×6/7	887.122	4.281.235
314	60,0 T/h (216 T/ca)	324	kWh	5×3/7 + 5×4/7 + 4×5/7 + 1×6/7	887.122	4.822.022
315	80,0 T/h (256 T/ca)	384	kWh	5×3/7 + 5×4/7+ 4×5/7 + 1×6/7	887.122	5.270.032

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
	Máy phun nhựa đường - công suất:					
316	190 CV	57,00	lít diezel	1×1/4 +1×3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	126.381	1.438.319
	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:					
317	65,0 T/h	33,60	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.213.376
318	100,0 T/h	50,40	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.494.969
	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - công suất:					
319	130CV đến 140CV	63,00	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	3.059.864
320	Máy trải bê tông SP.500	72,60	lít diezel	1×6/7+1×5/7+2×3/7	245.734	5.693.847
	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất:					
321	60 m^3/h	47,90	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	2.023.216
322	**Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C**	92,40	lít diezel	1×4/7+1×5/7	125.377	2.495.619
323	**Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A**			1×4/7	57.870	93.751
324	**Thiết bị đun rót mastic**	3,70	lít xăng	1×4/7	57.870	124.560
325	**Lò nấu sơn YHK 3A**	10,54	lít diezel	1×4/7	57.870	342.105
326	**Nồi nấu nhựa**			1×4/7	57.870	65.273
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:					
327	0,55 kW	1,49	kWh	1×3/7	49.839	53.350
328	0,75 kW	2,03	kWh	1×3/7	49.839	54.258
329	1,10 kW	2,97	kWh	1×3/7	49.839	55.549
330	1,50 kW	4,05	kWh	1×3/7	49.839	56.843
331	2,00 kW	5,40	kWh	1×3/7	49.839	58.267
332	2,80 kW	7,56	kWh	1×3/7	49.839	60.857
333	4,00 kW	10,80	kWh	1×3/7	49.839	66.704
334	4,50 kW	12,15	kWh	1×3/7	49.839	68.812
335	7,00 kW	16,80	kWh	1×3/7	49.839	76.709
336	10,00 kW	24,00	kWh	1×4/7	57.870	93.398
337	14,00 kW	33,60	kWh	1×4/7	57.870	106.080
338	20,00 kW	48,00	kWh	1×4/7	57.870	129.435
339	22,00 kW	52,80	kWh	1×4/7	57.870	137.970
340	28,00 kW	67,20	kWh	1×4/7	57.870	155.519
341	30,00 kW	72,00	kWh	1×4/7	57.870	167.168
342	40,00 kW	96,00	kWh	1×4/7	57.870	201.074
343	50,00 kW	120,00	kWh	1×4/7	57.870	233.009
344	55,00 kW	132,00	kWh	1×4/7	57.870	247.756
345	75,00 kW	180,00	kWh	1×4/7	57.870	319.887
346	113,00 kW	271,20	kWh	1×4/7	57.870	434.749

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất:					
347	5,0 CV	2,70	lít diezel	1×4/7	57.870	91.781
348	5,5 CV	2,97	lít diezel	1×4/7	57.870	96.546
349	7,0 CV	3,78	lít diezel	1×4/7	57.870	104.855
350	7,5 CV	4,05	lít diezel	1×4/7	57.870	108.532
351	10,0 CV	5,10	lít diezel	1×4/7	57.870	124.521
352	15,0 CV	7,65	lít diezel	1×4/7	57.870	167.657
353	20,0 CV	10,20	lít diezel	1×4/7	57.870	201.403
354	37,0 CV	17,76	lít diezel	1×4/7	57.870	302.643
355	45,0 CV	21,60	lít diezel	1×4/7	57.870	342.628
356	75,0 CV	36,00	lít diezel	1×4/7	57.870	560.036
357	100,0 CV	45,00	lít diezel	1×4/7	57.870	631.321
358	150,0 CV	63,00	lít diezel	1×5/7	67.507	842.802
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:					
359	3,0 CV	1,62	lít xăng	1×4/7	57.870	84.322
360	4,0 CV	2,16	lít xăng	1×4/7	57.870	92.332
361	6,0 CV	3,24	lít xăng	1×4/7	57.870	107.471
362	7,0 CV	3,78	lít xăng	1×4/7	57.870	116.938
363	8,0 CV	4,32	lít xăng	1×4/7	57.870	123.496
364	**Máy bơm xói 4MC (75 kW)**	180,00	kWh	1×4/7	57.870	283.514
	Máy phát điện lưu động - công suất:					
365	5,2 kW	4,86	lít diezel	1×3/7	49.839	108.453
366	8,0 kW	7,56	lít diezel	1×3/7	49.839	133.684
367	10,0 kW	10,80	lít diezel	1×3/7	49.839	173.370
368	15,0 kW	13,50	lít diezel	1×3/7	49.839	201.148
369	20,0 kW	19,20	lít diezel	1×3/7	49.839	262.021
370	25,0 kW	21,60	lít diezel	1×3/7	49.839	290.332
371	30,0 kW	24,00	lít diezel	1×3/7	49.839	319.551
372	38,0 kW	28,80	lít diezel	1×3/7	49.839	370.995
373	45,0 kW	31,20	lít diezel	1×3/7	49.839	398.772
374	50,0 kW	36,00	lít diezel	1×3/7	49.839	447.599
375	60,0 kW	40,50	lít diezel	1×3/7	49.839	499.898
376	75,0 kW	45,00	lít diezel	1×4/7	57.870	566.631
377	112,0 kW	68,25	lít diezel	1×4/7	57.870	790.642
378	122,0 kW	75,60	lít diezel	1×4/7	57.870	856.331
	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:					
379	3,0 m^3/h	0,63	lít xăng	1×4/7	57.870	68.649
380	11,0 m^3/h	1,80	lít xăng	1×4/7	57.870	82.824
381	25,0 m^3/h	2,88	lít xăng	1×4/7	57.870	99.720

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
382	40,0 m^3/h	7,80	lít xăng	1×4/7	57.870	156.087
383	120,0 m^3/h	14,40	lít xăng	1×4/7	57.870	260.247
384	200,0 m^3/h	24,00	lít xăng	1×4/7	57.870	391.699
385	300,0 m^3/h	33,00	lít xăng	1×4/7	57.870	522.517
386	600,0 m^3/h	46,20	lít xăng	1×4/7	57.870	809.917
	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:					
387	5,50 m^3/h	0,63	lít diezel	1×4/7	57.870	66.616
388	75,00 m^3/h	5,76	lít diezel	1×4/7	57.870	135.023
389	102,00 m^3/h	13,20	lít diezel	1×4/7	57.870	206.719
390	120,00 m^3/h	13,86	lít diezel	1×4/7	57.870	221.824
391	200,00 m^3/h	18,00	lít diezel	1×4/7	57.870	288.614
392	240,00 m^3/h	27,54	lít diezel	1×4/7	57.870	386.434
393	300,00 m^3/h	32,40	lít diezel	1×4/7	57.870	457.010
394	360,00 m^3/h	34,56	lít diezel	1×4/7	57.870	485.693
395	420,00 m^3/h	37,80	lít diezel	1×4/7	57.870	559.956
396	540,00 m^3/h	36,48	lít diezel	1×4/7	57.870	580.199
397	600,00 m^3/h	38,40	lít diezel	1×4/7	57.870	655.241
398	660,00 m^3/h	38,88	lít diezel	1×4/7	57.870	709.520
399	1200,00 m^3/h	75,00	lít diezel	1×4/7	57.870	1.296.852
	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:					
400	5,0 m^3/h	1,85	kWh	1×3/7	49.839	53.879
401	10,0 m^3/h	5,41	kWh	1×3/7	49.839	58.663
402	22,0 m^3/h	6,90	kWh	1×3/7	49.839	64.705
403	30,0 m^3/h	10,05	kWh	1×3/7	49.839	70.030
404	56,0 m^3/h	16,77	kWh	1×3/7	49.839	88.067
405	150,0 m^3/h	44,28	kWh	1×3/7	49.839	137.674
406	216,0 m^3/h	52,38	kWh	1×3/7	49.839	164.131
407	270,0 m^3/h	80,46	kWh	1×3/7	49.839	209.132
408	300,0 m^3/h	86,40	kWh	1×3/7	49.839	236.569
409	600,0 m^3/h	125,28	kWh	1×4/7	57.870	395.575
	Máy biến thế hàn một chiều - công suất:					
410	40,0 kW	84,00	kWh	1×4/7	57.870	152.824
411	50,0 kW	105,00	kWh	1×4/7	57.870	177.203
	Biến thế hàn xoay chiều - công suất:					
412	4,0 kW	8,40	kWh	1×4/7	57.870	67.972
413	7,0 kW	14,70	kWh	1×4/7	57.870	75.137
414	10,0 kW	21,00	kWh	1×4/7	57.870	82.508
415	14,0 kW	29,40	kWh	1×4/7	57.870	92.508
416	23,0 kW	48,30	kWh	1×4/7	57.870	115.847

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
417	27,5 kW	57,75	kWh	1×4/7	57.870	126.898
418	29,2 kW	61,32	kWh	1×4/7	57.870	130.914
419	33,5 kW	70,35	kWh	1×4/7	57.870	141.080
	Máy hàn điện, động cơ xăng - công suất:					
420	9,0 CV	2,70	lít xăng	1×4/7	57.870	108.971
421	20,0 CV	4,80	lít xăng	1×4/7	57.870	137.969
	Máy hàn điện, động cơ diezel - công suất:					
422	4,0 CV	1,44	lít diezel	1×4/7	57.870	83.248
423	10,2 CV	3,06	lít diezel	1×4/7	57.870	107.954
424	27,5 CV	7,43	lít diezel	1×4/7	57.870	157.802
	Máy hàn hơi - công suất:					
425	1000 l/h			1×4/7	57.870	62.728
426	2000 l/h			1×4/7	57.870	65.473
	Máy hàn cắt dưới nước			2×5/7	135.014	430.496
427	**Máy hàn nhiệt**	5,60	kWh	1×4/7	57.870	162.904
	Máy phun sơn (chưa tính khí nén) - năng suất:					
428	400,0 m^2/h			1×3/7	49.839	57.001
429	**Máy phun cát (chưa tính khí nén)**			1×3/7	49.839	59.520
	Máy khoan đứng - công suất:					
430	2,5 kW	5,30	kWh	1×3/7	49.839	79.695
431	4,5 kW	9,45	kWh	1×3/7	49.839	91.887
	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:					
432	13 mm	1,05	kWh	1×3/7	49.839	55.074
	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:					
433	1,0 kW	2,10	kWh	1×3/7	49.839	59.428
434	1,7 kW	3,20	kWh	1×3/7	49.839	60.502
	Máy cắt cáp - công suất:					
435	10,0 kW	12,60	kWh	1×3/7	49.839	75.392
	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:					
436	0,62 kW	0,93	kWh	1×3/7	49.839	55.378
437	0,75 kW	1,13	kWh	1×3/7	49.839	56.984
438	0,85 kW	1,28	kWh	1×3/7	49.839	57.734
439	1,05 kW	1,58	kWh	1×3/7	49.839	59.638
440	1,50 kW	2,25	kWh	1×3/7	49.839	64.119
	Máy cắt gạch đá - công suất:					
441	1,7 kW	3,06	kWh	1×3/7	49.839	64.140

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
	Máy cắt bê tông - công suất:					
442	1,50 kW	2,70	kWh	1×3/7	49.839	62.792
443	7,50 kW	10,80	kWh	1×3/7	49.839	82.942
444	12 CV (MCD 218)	7,92	lít xăng	1×4/7	57.870	189.530
	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:					
445	1,5 m^3/ph			1×4/7	57.870	64.705
446	3,0 m^3/ph			1×4/7	57.870	65.654
	Máy uốn ống - công suất:					
447	2,8 kW	5,04	kWh	1×3/7	49.839	69.873
	Máy cắt tôn - công suất:					
448	5,0 kW	9,90	kWh	1×3/7	49.839	68.977
449	15,0 kW	27,00	kWh	1×3/7	49.839	156.606
	Máy cắt ống - công suất:					
450	5,0 kW	9,00	kWh	1×3/7	49.839	73.640
	Máy cắt đột - công suất:					
451	2,8 kW	5,04	kWh	1×3/7	49.839	76.527
452	Máy cắt thép Plaxma	12,60	kWh	1×3/7	49.839	97.339
	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:					
453	5,0 kW	9,00	kWh	1×3/7	49.839	68.009
	Máy lốc tôn (Máy cuốn ống) - công suất:					
454	5,0 kW	9,90	kWh	1×3/7	49.839	87.638
	Máy cưa kim loại - công suất:					
455	1,7 kW	3,57	kWh	1×3/7	49.839	65.144
456	2,7 kW	5,70	kWh	1×3/7	49.839	69.607
	Máy tiện - công suất:					
457	4,5 kW	9,45	kWh	1×3/7	49.839	80.114
458	10, kW	18,90	kWh	1×3/7	49.839	126.382
	Máy mài - công suất:					
459	1,0 kW	1,80	kWh	1×3/7	49.839	53.783
460	2,7 kW	4,05	kWh	1×3/7	49.839	60.063
	Máy bào thép - công suất:					
461	7,5 kW	15,80	kWh	1×3/7	49.839	103.224
	Máy phay - công suất:					
462	7,0 kW	14,70	kWh	1×3/7	49.839	110.671
	Máy ép thuỷ lực (KGK-130C4) - lực ép:					
463	130 T	137,70	kWh	1×3/7+1×4/7	107.709	587.979
	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:					
464	1,3 kW	2,73	kWh	1×3/7	49.839	58.921

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:					
465	0,8 kW	2,16	kWh	1×4/7	57.870	63.819
466	**Máy ghép mí - công suất: 1,1 kW**	2,30	kWh	1×4/7	57.870	63 579
467	**Máy quạt gió - công suất: 2,5 kW**	16,00	kWh	1×3/7	49.839	67.791
	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:					
468	F ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	4,68	kWh	1×3/7	49.839	62.604
469	F ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)			1×3/7	49.839	65.851
470	F ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)			1×3/7	49.839	135.738
471	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)			1×3/7	49.839	53.629
	Máy khoan đập xoay tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:					
472	F 127-152(335 CV)	180,90	lít diezel	1×4/7+1×7/7	149.670	3.864.889
	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:					
473	F 105 - 110 mm			1×3/7+1×4/7	107.709	895.964
	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan đập cáp - công suất:					
474	40 kW	144,00	kWh	2×3/7+1×4/7	157.548	679.688
	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan xoay - công suất:					
475	54 CV	19,44	lít diezel	2×3/7+1×4/7	157.548	989.710
476	300 CV	97,20	lít diezel	1×6/7+1×4/7+2×3/7	236.097	4.830.291
477	**Máy khoan ngang UĐB-4**	32,90	lít xăng	3×3/7+2×4/7+ 2×6/7+1×7/7	514.155	1.291.690
	Búa diezel, tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:					
478	0,6 T	45,00	lít diezel	1×2/7+1×4/7+1×5/7	168.189	896.233
479	1,2 T	56,40	lít diezel	1×2/7+1×4/7+1×5/7	168.189	1.094.587
480	1,8 T	58,50	lít diezel	1×2/7+1×4/7+1×6/7	179.231	1.178.724
481	3,5 T	61,50	lít diezel	2×2/7+1×4/7+1×6/7	222.043	1.772.150
482	4,5 T	64,50	lít diezel	2×2/7+1×4/7+1×6/7	222.043	1.977.840
	Búa diezel chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:					
483	1,2 T	24 lít diezl +14,12 kWh		1×2/7+1×3/7+1×4/7	150.521	633.226
484	1,8 T	30 lít diezl +14,12 kWh		1×2/7+1×3/7+1×5/7	160.158	823.703
485	2,2 T	33 lít diezl +14,12 kWh		1×2/7+1×3/7+1×5/7	160.158	932.366
486	2,5 T	36 lít diezl +25,42 kWh		2×2/7+1×3/7+1×6/7	214.012	1.058.532
487	3,5 T	48 lít diezl+25,42 kWh		2×2/7+1×3/7+1×6/7	214.012	1.218.649

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
488	4,5 T	63 lít diezl +33,75 kWh		2×2/7+1×3/7+1×6/7	214.012	1.485.153
489	5,5 T	78 lít diezl +33,75 kWh		2×2/7+1×3/7+1×6/7	214.012	1.745.224
	Búa rung cọc cát, tự hành, bánh xích - công suất:					
490	60,0 kW	39,60	lít diezel	1×3/7+1×5/7+1×6/7	195.895	1.045.185
	Búa rung - công suất:					
491	40,0 kW	108,00	kWh	1×3/7+1×4/7	107.709	270.975
492	50,0 kW	135,00	kWh	1×3/7+1×4/7	107.709	309.942
493	170,0 kW	357,00	kWh	1×3/7+1×4/7	107.709	602.651
	Máy ép cọc trước - lực ép:					
494	60 T	37,50	kWh	1×3/7+1×4/7	107.709	174.132
495	100 T	52,50	kWh	1×3/7+1×4/7	107.709	199.393
496	150 T	75,00	kWh	1×3/7+1×4/7	107.709	226.388
497	200 T	84,00	kWh	1×3/7+1×4/7	107.709	240.456
498	**Máy ép cọc sau**	36,00	kWh	1×3/7+1×4/7	107.709	189.994
499	**Máy cắm bấc thấm**	47,85	lít diezel	1×3/7+1×5/7	117.346	1.133.428
	Máy khoan cọc nhồi:					
500	Búa khoan VRM 1500/800HD	51,60	lít diezel	1×6/7+1×4/7+2×3/7	236.097	5.220.617
501	Bộ thiết bị khoan nhồi TRC-15	330,00	kWh	2×6/7+1×5/7+1×4/7+2×3/7	382.153	9.444.027
502	Máy khoan cọc nhồi GPS 15	594,00	kWh	1×6/7+1×4/7+2×3/7	236.097	2.175.350
503	Máy khoan cọc nhồi QJ 250	675,00	kWh	1×6/7+1×4/7+2×3/7	236.097	3.446.727
504	Máy khoan cọc nhồi ED	51,60	lít diezel	1×6/7+1×4/7+2×3/7	236.097	3.091.475
505	Máy khoan cọc nhồi VRM 2000	60,00	lít diezel	1×6/7+1×4/7+2×3/7	236.097	7.369.698
506	Máy khoan có mômen xoay >200 kNm	59,30	lít diezel	1×6/7+1×4/7+2×3/7	236.097	7.033.425
	Máy trộn dung dịch khoan - dung tích:					
507	750 lít	12,60	kWh	1×3/7	49.839	73.109
508	1000 lít	18,00	kWh	1×4/7	57.870	149.411
	Máy sàng lọc Bentonit BE100 - năng suất:					
509	100 m^3/h	21,12	kWh	1×4/7	57.870	226.120
	Sà lan công trình - trọng tải:					
510	100,0 T			2 × Thuỷ thủ 2/4	94.458	309.151
511	200,0 T			2 × Thuỷ thủ 2/4	94.458	410.126
512	250,0 T			2 × Thuỷ thủ 2/4	94.458	489.027

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
513	300,0 T			2 × Thuỷ thủ 2/4	94.458	568.661
514	400,0 T			2 × Thuỷ thủ 2/4	94.458	611.407
515	600,0 T			2 × Thuỷ thủ 2/4	94.458	702.633
516	800,0 T			2 × Thuỷ thủ 2/4	94.458	943.034
	Phà chuyên dùng, trọng tải:					
517	250 T			1 Thuyền trưởng 1/2 + 3 thuỷ thủ 2/4+2 thợ máy3/4	352.842	1.058.474
	Phao thép, trọng tải:					
518	10 T					30.280
519	15 T					39.984
520	60 T					64.306
521	200 T					112.082
	Ca nô - công suất:					
522	15 CV	3,15	lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2	59.878	131.407
523	23 CV	4,83	lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2	59.878	145.848
524	30 CV	6,30	lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2	59.878	156.780
525	55 CV	9,90	lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2+ 1 thuỷ thủ 2/4	111.323	245.611
526	75 CV	13,50	lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2+ 1 thuỷ thủ 2/4	111.323	294.678
527	90 CV	16,20	lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2+ 1 thuỷ thủ 2/4	111.323	342.655
528	120 CV	18,00	lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2+ 1 thuỷ thủ 2/4	111.323	384.744
529	150 CV	22,50	lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2+ 1 máy I 1/2+1 thuỷ thủ 2/4	196.898	492.731
	Tàu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:					
530	75 CV	68,25	lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2+ 2 thợ máy 1×2/4+1×3/4)+ 1 thợ điện 2/4+1 thuỷ thủ 2/4	283.728	826.194
531	150 CV	94,50	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2+1 máy I 1/2+ 2 thợ máy (1×3/4 + 1×2/4) + 2 thuỷ thủ (1×2/4 + 1×3/4)	424.765	1.338.650
532	360 CV	201,60	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2+ 1 thuyền phó I 1/2+1 máy I 1/2+ 2 thợ máy (1×3/4+1×2/4)+ 2 thuỷ thủ (1×2/4+1×3/4)	449.058	2.125.463
533	600 CV	315,00	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2+1 máy I 2/2+ 3 thợ máy (2×3/4 + 1×2/4) + 4 thuỷ thủ (3×3/4+1×4/4)	670.853	3.207.972
534	1200CV	714,00	lít diezel	2 thuyền trưởng 2/2+ 1 thuyền phó I 2/2+ 1 máy I 2/2+3 thợ máy (2×3/4+1×2/4)+4 thuỷ thủ (3×3/4+1×4/4)	670.853	11.253.343

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
535	**Thiết bị lặn**			1 Thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	166.535	251.041
	Xe nâng - chiều cao nâng:					
536	12 m	25,20	lít diezel	1×1/4+1×3/4 loại 7,5-16,5 Tấn	126.381	573.572
537	18 m	29,40	lít diezel	1×1/4+1×3/4 loại 7,5-16,5 Tấn	126.381	703.756
538	24 m	32,55	lít diezel	1×1/4+1×3/4 loại 7,5-16,5 Tấn	126.381	834.049
	Xe thang - chiều dài thang:					
539	9 m	25,20	lít diezel	1×1/4+1×3/4 loại 7,5-16,5 Tấn	126.381	667.857
540	12 m	29,40	lít diezel	1×1/4+1×3/4 loại 7,5-16,5 Tấn	126.381	836.093
541	18 m	32,55	lít diezel	1×1/4+1×3/4 loại 7,5-16,5 Tấn	126.381	981.729
	Bộ phao thả kè - Loại trọng tải, cự ly:					
542	95T L ≤ 30 m					91.375
543	137T - 30<L≤70 m					131.887
544	190 T - L>70 m					182.526
	Tàu hút bùn - công suất:					
545	150 CV	157,50	lít diezel	1 máy trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+ 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+ 2 thợ máy (1×2/4+1×4/4)+ 2 thuỷ thủ (1×3/4 +1×2/4)	560.132	2.205.235
546	300 CV	304,50	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2+ 1 thuyền phó 1/2+ 1 máy trưởng 2/2+ 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+ 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+ 2 thợ máy (1×3/4 +1×4/4)+ 2 thuỷ thủ (1×3/4 + 1×2/4)	662.573	3.440.358
547	585 CV	573,30	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2+ 1 thuyền phó 2/2+ 1 máy trưởng 2/2+ 1 máy hai 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+2 thợ máy (1×3/4+1×4/4)+4 thuỷ thủ (3×3/4 + 1×4/4)	962.266	8.002.235
548	900 CV	756,00	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2+ 1 thuyền phó bậc 2/2+ 1 máy trưởng 2/2+ 1 máy hai 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+ 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+ 2 thợ máy (1×3/4+1×4/4)+ 4 thuỷ thủ (3×3/4+1×4/4)	962.266	10.125.790

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
549	1200 CV	1008,00	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2+ 1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2+ 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+ 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+ 6 thợ máy (5×3/4 +1×4/4)+ 2 thuỷ thủ (1×3/4+1×4/4)	1.270.440	16.767.072
550	4170 CV	3210,90	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2+1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+ 6 thợ máy (5×3/4+ 1×4/4)+ 4 thuỷ thủ (3×3/4 + 1×4/4)	1.475.571	63.926.939
	Tàu hút bụng tự hành - công suất:					
551	1390 CV	1445,60	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2+ thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2+ 1 điện trưởng 2/2+ 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+ 2 thợ máy (1×3/4+ ×4/4)+ 4 thuỷ thủ (3×3/4 + 1×4/4)	1.171.315	15.994.247
	Tàu cuốc sông- công suất:					
552	495 CV	519,75	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2+ 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+ 4 thợ máy (3×3/4 + 1×4/4)+ 4 thuỷ thủ (3×3/4 + 1×4/4)	1.264.417	10.198.000
	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:					
553	17,00 m^3	2662,80	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2+ 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+ 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+ 4 thợ máy (3×3/4+1×4/4)+ 4 thuỷ thủ (3×3/4 +1×4/4)	1.364.802	33.974.825
	Xáng cạp - dung tích gầu:					
554	0,65 m^3	45,90	lít diezel	1×5/7+1×4/7+2×3/7	225.055	1.159.992
555	1,00 m^3	62,10	lít diezel	1×6/7+1×4/7+ 2×3/7	236.097	1.379.113
556	1,25 m^3	70,20	lít diezel	1×6/7+1×4/7+ 2×3/7	236.097	1.584.057

STT	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)	
		Định mức	Nhiên liệu		Trong đó tiền lương thợ điều khiển máy	Tổng số
	Búa đóng cọc nổi (cả sà lan và máy phụ trợ) - trọng lượng búa:					
557	≤ 1,8 t	41,50	lít diezel	Thuyền phó 2.1/2+ 3 thợ máy (2×2/4+1×3/4)+ 1 thợ điện 2/4+1 thủy thủ 2/4	330.757	2.324.672
558	≤ 2,5 t	46,70	lít diezel	Thuyền phó 2.1/2+ 3thợ máy (2×2/4+1×3/4)+ 1 thợ điện 2/4 + 1 Thủy thủ 2/4	330.757	2.416.253
559	≤ 3,5 T	51,87	lít diezel	Thuyền phó 2.1/2+3thợ máy (2×2/4+1×3/4)+1thợ điện 2/4+1 Thủy thủ 2/4	330.757	2.477.855
560	**Vì áp kế đo áp lực đường ống**					2.592
561	**Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:** 20,0 T/h	23,76	lít diezel	1 × 3/7 + 1 × 5/7	117.346	1.044.465
562	**Máy xoá vạch sơn - tốc độ di chuyển:** 823m/h (máy BM LXN8)	3,28	lít xăng	1 × 4/7	57.870	470.283

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG PHỤC VỤ CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Phần khảo sát)

STT	Loại máy và thiết bị xây dựng	Định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu		Giá ca máy (Đồng)
		Định mức	Nhiên liệu	
Máy - thiết bị khoan và thăm dò khảo sát:				
1	Bộ khoan tay			38.514
2	Bộ máy khoan cby-150-zub (Máy UKB -5000)	16,4	lít diezel	483.241
3	Bộ nén ngang GA	4,5	lít diezel	403.841
4	Máy khoan F-60L	27,8	lít diezel	1.002.133
5	Máy xuyên động RA-50			44.967
6	Máy xuyên tĩnh Gouda	19,8	lít diezel	516.099
7	Thiết bị đo ngẫu lực			244.479
8	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT			11.244
9	Máy bơm động cơ Diezen công suất 10 CV (Công tác tiếp nước khoan xoay bơm nước trên cạn)	5,1	lít diezel	66.651
	Máy thăm dò địa vật lý:			
10	Máy UJ-18			28.140
	Máy, thiết bị trắc đạc:			
11	Theo 020			17.029
12	Theo 010			31.833
13	Đitomát			51.345
14	Ni 030			18.640
15	Ni 004			11.492
16	Dalta 020			19.100
17	Bộ đo mia bala			1.773
	Máy, thiết bị quang học:			
18	Ống nhòm			871
19	Kính hiển vi			5.820
20	Máy ảnh			6.533
	Máy, thiết bị kiểm tra nền, mặt đường bộ:			
21	Cần Belkenman			15.322
	Thiết bị kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi:			
22	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	1,1	kWh	249.353
23	Bộ thiết bị siêu âm	1,1	kWh	405.303
	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn:			
24	Loại 1 mạch (ES-125)			83.531
	Máy, thiết bị đo lường, thí nghiệm:			
25	Cân điện tử			7.954
26	Cân phân tích			8.245
27	Cân bàn			3.104
28	Lò nung	12,2	kWh	15.741
29	Tủ sấy	8,2	kWh	12.273
30	Tủ hút độc	2,4	kWh	11.154
31	Máy hút chân không	0,8	kWh	5.429
32	Bếp điện	2,9	kWh	4.314
33	Bếp cát	2,9	kWh	4.314

STT	Loại máy và thiết bị xây dựng	Định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu		Giá ca máy (Đồng)
		Định mức	Nhiên liệu	
34	Máy chưng cất nước	2,9	kWh	5.837
35	Máy trộn đất	4,1	kWh	7.302
36	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	4,1	kWh	5.915
37	Máy cắt đất			1.854
38	Máy cắt mẫu lớn (30×30) cm	3,8	kWh	15.082
39	Máy cắt ứng biến			105.050
40	Máy nén 3 trục	4,5	kWh	329.909
41	Máy ép litvinốp	1,9	kWh	13.760
42	Kích tháo mẫu			5.148
43	Máy ép mẫu đá, bê tông	7,2	kWh	113.855
44	Máy khoan mẫu đá	4,8	kWh	31.362
45	Máy nén một trục	0,8	kWh	11.313
46	Máy nén Marshall			62.018
47	Máy CBR	4,1	kWh	55.336
48	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)			4.431
49	Máy xác định hệ số thấm			42.195
50	Máy đo PH			4.748
51	Máy xác định môđun			20.895
52	Máy so màu ngọn lửa			27.860
53	Máy so màu quang điện			69.840
54	Máy scanner (khổ A0)	1,8	kWh	150.033
55	Máy vẽ plotter	1,8	kWh	86.320
56	Máy vi tính	1,6	kWh	11.205
57	Máy phát điện 2,5-3 kW	2,3	lít diezel	27.625
58	Máy khoan (thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT)	16,4	lít diezel	483.241
	Cần trục ô tô sức nâng:			
59	10,0 T	37	lít diezel	885.431
60	16,0 T	43	lít diezel	1.136.176
61	25,0 T	50	lít diezel	1.520.550
	Ô tô vận tải thùng, trọng tải:			
62	12,0 T	41	lít diezel	663.347
	Máy bơm nước động cơ điện, công suất:			
63	0,55 kW	1,49	kWh	3.511
64	7,00 kW	16,8	kWh	26.870
65	10,00 kW	24	kWh	35.528
	Máy nén khí hút nước thí nghiệm, thổi rửa lỗ khoan:			
66	Máy nén khí DK9	45,6	lít diezel	652.654
	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:			
67	600,0 m^3/h	125,28	kWh	337.705
	Máy cưa gạch đá - công suất:			
68	1,7 kW	3,06	kWh	14.301
	Kích thuỷ lực, sức nâng:			
69	50 T			7.517
70	100 T			12.640
71	250 T			29.737
72	500 T			70.948

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
Quyết định về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình; Đơn giá xây dựng công trình phần xây dựng, phần lắp đặt, phần khảo sát xây dựng; đơn giá duy tu đường, hè phố, tổ chức giao thông và hoàn trả kết cấu mặt đường sau khi cải tạo công trình hạ tầng kĩ thuật		3
Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng		5
Đơn giá dự toán		9
Chương I. Công tác vá ổ gà cóc gặm, láng nhựa chống rạn nứt đường		
GT1.01.00	Công tác vá ổ gà cóc gặm bằng đá nhựa nhũ tương	9
GT1.02.00	Công tác vá ổ gà cóc gặm bằng đá dăm nước	9
GT1.03.00	Công tác vá ổ gà cóc gặm mặt đường nhựa nóng	10
GT1.04.00	Công tác vá ổ gà mặt đường bê tông nhựa nóng bằng thủ công kết hợp cơ giới	10
GT1.05.00	Công tác vá ổ gà bằng bê tông nhựa pha dầu	11
GT1.06.00	Công tác láng nhựa vết nứt dày từ 2cm đến 3m nhũ tương 5kg/m^2	11
GT1.07.00	Công tác láng nhựa bảo vệ mặt đường nhựa cũ	12
GT1.08.00	Thảm móng bê tông nhựa nóng bảo vệ mặt đường cũ, bù vênh mặt đường	12
GT1.09.00	Sản xuất bê tông nhựa, đá dăm đen bằng nhựa đường đặc, nhựa pha dầu	14
GT1.10.00	Cuốc lỗ chân đỉnh trong trường hợp bù vênh, bù lún cục bộ mặt đường	15
GT1.11.00	Sửa chữa mặt đường (lớp dưới) bằng đá 4 × 6	15
GT1.12.00	Sửa chữa lớp móng bằng cấp phối đá dăm và cát vàng gia cố xi măng	16
Chương II. Công tác đào đắp đất, cát nền hè đường, nền đường thủ công thuyết minh		
GT2.01.00	Công tác đắp đất thủ công	18
GT2.02.00	Công tác đắp cát thủ công	18
GT2.03.00	Công tác đào đất nền đường cao su	19
GT2.04.00	Công tác đào vét bùn	19
GT2.05.00	Công tác đắp đất nền hè đường	19
GT2.06.00	Công tác xúc đất lên xuống ôtô bằng thủ công	20
GT2.07.00	Công tác lót đá hộc móng đường	20
GT2.08.00	Công tác bạt lề đường	20
GT2.09.00	Đắp phụ lề đường, đắp đất sạt lở vai đường bằng đất cấp phối tự nhiên	21
GT2.10.00	Khơi rãnh thoát nước dọc, ngang đường	21
GT2.11.00	Đào móng trụ tiêu, cột mốc lộ giới, cọc H, cột biển báo giao thông	21

Chương III. Công tác phá dỡ kết cấu gạch, bêtông mặt đường, vỉa hè, rãnh vỉa

GT3.01.00	Công tác phá dỡ kết cấu gạch, bê tông, bê tông có cốt thép bằng máy khoan bê tông	22
GT3.02.00	Công tác phá dỡ các loại kết cấu bằng thủ công	22
GT3.02.10	Công tác phá dỡ kết cấu gạch, bê tông, bê tông có cốt thép bằng thủ công	22
GT3.02.20	Công tác phá dỡ kết cấu mặt đường nhựa cũ	23
GT3.02.30	Công tác phá dỡ mặt hè phố	23
GT3.02.40	Công tác phá dỡ vỉa hè	23
GT3.02.50	Công tác phá dỡ tấm đan vỉa	23
GT3.03.00	Rửa dải phân cách mềm	23
GT3.04.00	Công tác cắt bêtông mặt đường	24
GT3.05.00	Công tác phát cây ven đường giao thông bằng thủ công	25

Chương IV.Công tá c xây hố van, hố ga, miệng rãnh thoát nước, bó gáy hè, xung quanh hố trông cây

GT4.01.00	Công tác xây hố van, hố ga, miệng xả	26
GT4.02.00	Công tác xây rãnh thoát nước, cống dưới hè, xây bó gáy hè, xung quanh hố trồng cây	26
GT4.03.00	Công tác lát hè bằng gạch bê tông xi măng	27
GT4.04.00	Công tác lát gạch lá dừa có đệm cát đen hoặc cát vàng, mạch vữa xi măng	27
GT4.05.00	Công tác lát gạch hình sin trên nền cát 5-10cm	27
GT4.06.00	Công tác lát gạch mắt na 20 × 20 × 2,5cm	28
GT4.07.00	Lát gạch Ceramic và Granit nhân tạo	28
GT4.08.00	Công tác lắp đặt vỉa hè	29
GT4.09.00	Công tác lắp đặt tấm đan rãnh	29
GT4.10.00	Lắp đặt các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công	29
GT4.11.00	Công tác nâng sửa vỉa, tấm đan	30
GT4.12.00	Công tác lắp đặt, thay tấm đan, tấm ga thoát nước	30
GT4.13.00	Công tác lắp đặt ống thoát nước dưới hè ϕ90 - 110mm	31
GT4.14.00	Công tác sửa chữa lắp đặt tấm đan đá, vỉa hè đá và nâng sửa tấm đan đá	31
GT4.15.00	Công tác sửa chữa lát hè bằng gạch bêtông xi măng 30 × 30 × 6 (cm)	31
GT4.16.00	Công tác sửa chữa lát hè bằng gạch block	32
GT4.17.00	Công tác trát vữa xi măng cống rãnh, bó gáy hè, xung quanh gốc cây dày 2cm	32
GT4.18.00	Công tác quét vôi vỉa, cột điện, quét vôi cây	33
GT4.19.00	Công tác thay thế và lắp đặt tấm đan, hào kỹ thuật (dạng nắp hở)	33
GT4.20.00	Sửa chữa giá đỡ thiết bị trong hào kỹ thuật	34

Chương V. Công tác đổ bêtông tại chỗ

GT5.01.00	Công tác đổ bê tông móng, hè, vỉa, đan rãnh	36
GT5.02.00	Công tác đổ bê tông tại chỗ móng trụ tiêu, cột mốc lộ giới, hè, đường	36

GT5.03.00	Công tác sản xuất trụ tiêu, cột mốc lộ giới, cột H, cột km bằng bêtông xi măng M200, đá 1 × 2	37
GT5.04.00	Định mức cấp phối vật liệu vữa bêtông xi măng	38
Chương VI. Công tác duy tu biển báo giao thông		
GT6.01.00	Gia công colie biển phố, biển chỉ dẫn giao thông	41
GT6.02.00	Công tác treo biển phố	41
GT6.03.00	Công tác duy tu biển phố, biển giao thông	42
GT6.04.00	Công tác duy tu, sửa chữa trụ tiêu, cột mốc lộ giới, cột cây số	42
GT6.05.00	Sửa chữa, lắp đặt đảm bảo giao thông bằng mũi tên phản quang (loại biển chỉ dẫn 75 × 25cm và biển chỉ dẫn 56 × 25cm)	42
GT6.06.00	Công tác sửa chữa, lắp đặt dải phân cách bằng tôn lượn sóng	43
GT6.07.00	Thay thế trụ bê tông dải phân cách	43
GT6.08.00	Thay thế biển báo hiệu giao thông trên dầm con sơn và giá long môn	43
GT6.09.00	Quản lý cổng poóc tích	44
GT6.10.00	Duy tu cổng poóc tích	44
Chương VII.	***Công tác gia công lắp dựng cột biển giao thông + hàng rào sắt và sơn, kẻ vạch phân tuyến đường, hè và các đảo giao thông***	
GT7.01.00	Gia công lắp dựng cột biển giao thông	45
GT7.02.00	Công tác sơn, kẻ phân tuyến đường, hè và các đảo giao thông	45
GT7.03.00	Công tác sơn, kẻ trên phố bằng thủ công	46
GT7.04.00	Tẩy xóa vạch sơn dẻo nhiệt bằng máy	46
GT7.05.00	Lắp dựng cột, biển các loại, trụ tiêu, cọc H, cọc mốc lộ giới	46
GT7.06.00	Lắp đặt dải phân cách	47
GT7.07.00	Công tác sơn cọc - cột - trụ - vỉa bê tông các loại	47
GT7.08.00	Sơn lại mặt sau biển báo, biển hộp cũ, hàng rào hoa sắt	48
GT7.09.00	Lau chùi cọc tiêu, biển báo	48
GT7.10.00	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt	48
GT7.11.00	Rửa dải phân cách bêtông liên tục, tôn lượn sóng, tường chắn	49
GT7.12.00	Sơn lại cọc xích	49
GT7.13.00	Thay thế, lắp đặt dải phân cách bê tông	50
GT7.14.00	Lắp đặt dải phân cách bằng chất liệu compozit, nhựa	50
Chương VIII.	***Công tác duy tu, sửa chữa thường xuyên cầu - cống - hầm đi bộ***	
GT8.01.00	Công tác sửa chữa 1/4 mố cầu	51
GT8.02.00	Cạo gỉ, sơn lại cầu sắt bằng thủ công	51
GT8.03.00	Bôi mỡ gối trụ, mố cầu	52
GT8.04.00	Công tác thông thoát nước mặt cầu, vệ sinh mặt cầu - mố cầu, lan can cầu, kiểm tra bắt xiết bu lông	52

GT8.05.00	Duy tu sửa chữa cầu bằng vữa sika dày 2cm	52
GT8.06.00	Thay các bộ phận cầu sắt	53
GT8.07.00	Cắt khe co dãn mặt cầu, khe kỹ thuật	53
GT8.08.00	Công tác quản lý và bảo dưỡng cầu đường bộ chiều dài cầu L≤ 25m; B ≤ 7m	54
GT8.09.00	Đục tẩy đào bóc kết cấu bê tông asphal dày 3cm trên mặt cầu bằng thủ công	56
GT8.10.00	Vá lớp phủ mặt cầu bằng bê tông polyme dày 6cm	56
GT8.11.00	Vệ sinh và bảo dưỡng tường, thành hầm đi bộ	57
GT8.12.00	Vệ sinh, bảo dưỡng, phun rửa, thông rãnh, tiêu nước mặt hố ga	57
GT8.13.00	Vệ sinh và bảo dưỡng đường đi bộ của hầm đi bộ	58
GT8.14.00	Vệ sinh lan can hầm đi bộ	58
GT8.15.00	Vệ sinh các cửa đường hầm đi bộ	58
GT8.16.00	Công tác quản lý hầm cho người đi bộ	59

Chương IX. Thi công hoàn trả kết cấu mặt đường

Phần I. Tính cho bề rộng mặt cắt hoàn trả > 3,0m

I. Sửa chữa mặt đường bê tông cũ có bề rộng mặt đường ≥ 10,5m

HT.01.00	Rải thảm bêtông asphalt bảo vệ mặt đường	61
HT.02.00	Rải cấp phối đá dăm	61
HT.03.00	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường	62

II. Sửa chữa mặt đường bê tông asphalt cũ có bề rộng mặt đường < 10,5m

HT.04.00	Rải thảm bêtông nhựa nóng bảo vệ mặt đường	62
HT.05.00	Rải móng bằng cấp phối đá dăm	63
HT.06.00	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường	63

III. Sửa chữa mặt đường đá nhựa cũ 63

HT.07.00	Láng nhựa trên mặt đường	63
HT.08.00	Rải cấp phối đá dăm mặt đường đá nhựa cũ	64
HT.09.00	Tưới nhựa thấm mặt đường đá nhựa cũ	64

IV. Sửa chữa mặt đường bêtông xi măng cũ **Error! Bookmark not defined.**

HT.10.00	Rải cấp phối đá dăm lớp trên dày 15cm đường bêtông xi măng cũ	64
HT.11.00	Rải cát vàng đệm dày 3cm, đường bêtông xi măng cũ	65
HT.12.00	Đổ bêtông xi măng mác 300 dày 20cm, đường bêtông xi măng cũ	65
HT.13.00	Hoàn trả mặt đường đất, lề đất	65
HT.14.00	Bảng phân tích nạo đất, tưới nước, rửa đường hè sau khi thi công hoàn trả công trình ngầm	66

Phần II: Tính cho bề rộng mặt cắt hoàn trả > 1,5 và ≤ 3,0m

I. Sửa chữa mặt đường bê tông cũ có bề rộng mặt đường ≥ 10,5m

HT.15.00	Rải cấp phối đá dăm	66

II. Sửa chữa mặt đường bê tông asphalt cũ có bề rộng mặt đường < 10,5m

HT.16.00 Rải lớp móng bằng cấp phối đá dăm 67

III. Sửa chữa mặt đường đá nhựa cũ

HT.17.00 Rải cấp phối đá dăm mặt đường đá nhựa cũ 67

Phần III: Tính cho bề rộng mặt cắt hoàn trả < 1,5m

I. Sửa chữa mặt đường bêtông cũ có bề rộng mặt đường ≥ 10,5m

HT.18.00 Rải thảm bêtông asphalt bảo vệ mặt đường 68

HT.19.00 Rải cấp phối đá dăm 68

II. Sửa chữa mặt đường bêtông asphalt cũ có bề rộng mặt đường < 10,5m

HT.20.00 Rải thảm bêtông nhựa nóng bảo vệ mặt đường 69

HT.21.00 Rải lớp móng bằng cấp phối đá dăm

III. Sửa chữa mặt đường đá nhựa cũ 70

HT.22.00 Rải cấp phối đá dăm mặt đường đá nhựa cũ 70

Bảng giá vật liệu đến chân công trình chọn để tính đơn giản duy tu đường, hè phố, tổ chức giao thông và hoàn trả kết cấu mặt đường sau khi cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật thành phố Hà Nội 72

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình Thành phố Hà Nội 76

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công phục vụ công tác xây dựng đơn giá xây dựng công trình (Phần khảo sát) 101

ĐƠN GIÁ

DUY TU ĐƯỜNG, HÈ PHỐ, TỔ CHỨC GIAO THÔNG VÀ HOÀN TRẢ KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG SAU KHI CẢI TẠO THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI HỮU HẠNH

Biên tập, chịu trách nhiệm nội dung:	SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI
Chế bản điện tử:	PHẠM HỒNG LÊ
Sửa bản in:	SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG
Trình bày bìa:	VŨ BÌNH MINH

In 200 cuốn khổ 21×31cm, tại Xưởng in Nhà xuất bản Xây dựng. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 50-2009/CXB/04-92/XD ngày 13/01/2009. Quyết định xuất bản số 68/QĐ-XBXD ngày 9/3/2009. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3/2009.

34-3
XD - 7
Đơn giá duy tu dưỡng hè ..
2205090000012
Giá : 43,000